

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính, công nghệ tài chính

Personal Finance – a bilingual study guide

Kế hoạch tài chính · Ngân sách · Tín dụng · Thuế TNCN
Đầu tư · Bảo hiểm · Hưu trí · Thừa kế

Bài tập có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án · Mã Python chạy thật

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về tài chính cá nhân và kế hoạch tài chính cá nhân – Chapter 1.	
<i>Personal finance and financial planning: an overview</i>.....	7
1.1. Khái niệm, mục tiêu và vai trò của tài chính cá nhân – <i>1.1. Concept, goals and role of personal finance</i>	7
1.2. Các công cụ quản lý tài chính cá nhân – <i>1.2. Tools of personal money management</i> ..	9
1.3. Yếu tố ảnh hưởng ở cấp cá nhân (vi mô) – <i>1.3. Individual (micro) factors</i>	10
1.4. Yếu tố ảnh hưởng ở cấp hệ thống (vĩ mô) – <i>1.4. Systemic (macro) factors</i>	12
1.5. Các ý tưởng nền tảng của tài chính cá nhân – <i>1.5. Building-block ideas of personal finance</i>	15
1.6. Quy trình lập kế hoạch tài chính cá nhân gồm sáu bước – <i>1.6. The six-step personal financial planning process</i>	17
1.7. Mục tiêu SMART và thứ tự ưu tiên của hộ Khoa – Hân – <i>1.7. SMART goals and the Khoa – Hân household's priorities</i>	18
1.8. Chuyên gia hoạch định tài chính và xung đột lợi ích – <i>1.8. Financial planners and conflicts of interest</i>	22
1.9. Hiểu biết tài chính và bảo vệ người tiêu dùng tài chính – <i>1.9. Financial literacy and protection of financial consumers</i>	23
1.10. Liên hệ Việt Nam và lập luận ủng hộ – phản đối – <i>1.10. Links to Vietnam and arguments for and against</i>	25
1.11. Bảng thuật ngữ – <i>1.11. Glossary</i>	26
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	28
1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	30
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	31
Chương 2. Báo cáo tài chính cá nhân và phân tích tình hình tài chính – Chapter 2.	
<i>Personal financial statements and analysis</i>.....	33
2.1. Nguyên tắc ghi chép và đo lường – <i>2.1. Principles of recording and measurement</i> ..	33
2.2. Bảng cân đối tài sản – nợ cá nhân – <i>2.2. The personal balance sheet</i>	35
2.3. Báo cáo thu nhập – chi tiêu – <i>2.3. The income and expense statement</i>	39
2.4. Liên hệ giữa hai báo cáo – <i>2.4. How the two statements connect</i>	43
2.5. Phân tích theo chiều ngang và chiều dọc – <i>2.5. Horizontal and vertical analysis</i>	46
2.6. Các tỷ số tài chính cá nhân – <i>2.6. Personal financial ratios</i>	48
2.7. Dùng báo cáo để đánh giá quyết định tài chính – <i>2.7. Using the statements to evaluate financial decisions</i>	52
2.8. Công cụ ghi chép và an toàn dữ liệu cá nhân – <i>2.8. Record-keeping tools and personal data safety</i>	54
2.9. Liên hệ Việt Nam: số liệu để đọc báo cáo của hộ – <i>2.9. The Vietnamese context: figures for reading a household's statements</i>	56
2.10. Bảng thuật ngữ – <i>2.10. Glossary</i>	57
2.11. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	59

2.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	61
2.13. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	63

Chương 3. Giá trị thời gian của tiền và đánh giá rủi ro – Chapter 3. Time value of money and risk..... 66

3.1. Giá trị thời gian của tiền: lãi đơn, lãi kép, giá trị tương lai và hiện giá – 3.1. <i>Time value of money: simple and compound interest, future value and present value</i>	66
3.2. Kỳ ghép lãi, lãi suất danh nghĩa (APR) và lãi suất thực tế (EAR) – 3.2. <i>Compounding periods, the nominal rate (APR) and the effective annual rate (EAR)</i>	69
3.3. Lãi suất thực, công thức Fisher và lạm phát – 3.3. <i>The real interest rate, the Fisher formula and inflation</i>	72
3.4. Dòng tiền đều và không đều: niên kim, niên kim đầu kỳ, vĩnh viễn – 3.4. <i>Level and uneven cash flows: annuities, annuities due and perpetuities</i>	73
3.5. NPV, IRR và chi phí cơ hội trong quyết định cá nhân – 3.5. <i>NPV, IRR and opportunity cost in personal decisions</i>	75
3.6. Ứng dụng: quỹ học vấn, mục tiêu mua nhà, nhận một lần hay nhận dần – 3.6. <i>Applications: an education fund, a house goal, a lump sum or instalments</i>	79
3.7. Rủi ro trong tài chính cá nhân và các loại rủi ro – 3.7. <i>Risk in personal finance and its types</i>	81
3.8. Đo rủi ro: phân phối kịch bản, kỳ vọng, độ lệch chuẩn và phân tích độ nhạy – 3.8. <i>Measuring risk: scenario distribution, expected value, standard deviation and sensitivity analysis</i>	83
3.9. Liên hệ Việt Nam: lạm phát, lãi suất liên ngân hàng và lãi suất vay dân sự – 3.9. <i>Vietnam link: inflation, interbank rates and civil-law loan interest</i>	86
3.10. Bảng thuật ngữ – 3.10. <i>Glossary</i>	87
3.11. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	89
3.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	91
3.13. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	93

Chương 4. Thu nhập, tiết kiệm, chi tiêu và lập ngân sách – Chapter 4. Income, saving, spending and budgeting 95

4.1. Nguồn thu nhập và thu nhập suốt đời – 4.1. <i>Sources of income and lifetime income</i>	95
4.2. Lương gộp, khấu trừ và lương thực nhận – 4.2. <i>Gross pay, deductions and net pay</i>	97
4.3. Nghề nghiệp, chọn việc, tìm việc và phúc lợi ngoài lương – 4.3. <i>Career, choosing and finding a job, and benefits beyond pay</i>	101
4.4. Nghỉ việc: báo trước, trợ cấp và bảo hiểm thất nghiệp – 4.4. <i>Leaving a job: notice, allowances and unemployment insurance</i>	103
4.5. Quy trình lập ngân sách và ngân sách tổng thể – 4.5. <i>The budgeting process and the comprehensive budget</i>	106
4.6. Các phương pháp lập ngân sách – 4.6. <i>Budgeting methods</i>	109
4.7. Ngân sách tiền mặt, ngân sách chuyên biệt và chênh lệch ngân sách – 4.7. <i>Cash budgets, specialised budgets and budget variances</i>	110
4.8. Quỹ dự phòng, tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt – 4.8. <i>Emergency fund, cash and cashless payment</i>	114

4.9. Tiết kiệm, lãi suất và bảo hiểm tiền gửi – 4.9. <i>Saving, interest and deposit insurance</i>	116
4.10. Tâm lý chi tiêu – 4.10. <i>The psychology of spending</i>	118
4.11. Liên hệ Việt Nam và lập luận ủng hộ – phản đối – 4.11. <i>Vietnamese context and the case for and against</i>	119
4.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	122
4.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	125
4.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	127
Chương 5. Quản lý tín dụng, nợ vay và các khoản mua sắm lớn – Chapter 5. Credit, debt and major purchases	129
5.1. Tín dụng tiêu dùng: khái niệm, lợi ích, rủi ro và các hình thức – 5.1. <i>Consumer credit: concept, benefits, risks and forms</i>	129
5.2. Chi phí tín dụng: lãi phẳng, lãi trên dư nợ giảm dần, APR và EAR – 5.2. <i>The cost of credit: flat interest, reducing-balance interest, APR and EAR</i>	132
5.3. Thẻ tín dụng và lịch trả nợ gốc đều, niên kim – 5.3. <i>Credit cards and equal-principal and annuity repayment schedules</i>	135
5.4. Thông tin tín dụng, trần lãi suất và tín dụng đen – 5.4. <i>Credit information, the interest ceiling and illegal money-lending</i>	139
5.5. Chiến lược trả nợ, tái cấp vốn và khủng hoảng nợ – 5.5. <i>Debt repayment strategies, refinancing and debt crises</i>	140
5.6. Mua sắm tiêu dùng: quy trình quyết định và chi phí sở hữu toàn bộ – 5.6. <i>Consumer purchases: decision process and total cost of ownership</i>	143
5.7. Mua xe: mua mới hay cũ, trả thẳng, vay hay thuê – 5.7. <i>Buying a car: new or second-hand, cash, loan or lease</i>	144
5.8. Thuê hay mua nhà: so sánh bằng giá trị hiện tại – 5.8. <i>Renting or buying a home: comparison by present value</i>	147
5.9. Khả năng chi trả, vay mua nhà và chi phí giao dịch – 5.9. <i>Affordability, home loans and transaction costs</i>	149
5.10. Liên hệ Việt Nam và lập luận về thuê hay mua nhà sớm – 5.10. <i>The Vietnamese context and arguments on renting or buying a home early</i>	152
5.11. Bảng thuật ngữ – 5.11. <i>Glossary</i>	154
5.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	156
5.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	158
5.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	159
Chương 6. Thuế thu nhập cá nhân – Chapter 6. Personal income tax	162
6.1. Nguồn thu thuế và các loại thuế cá nhân chịu – 6.1. <i>Sources of tax revenue and the taxes individuals bear</i>	162
6.2. Người nộp thuế, thu nhập chịu thuế và thu nhập miễn thuế – 6.2. <i>Taxpayers, taxable income and exempt income</i>	164
6.3. Thu nhập từ tiền lương, tiền công và giảm trừ gia cảnh – 6.3. <i>Salary income and family allowances</i>	167
6.4. Biểu thuế lũy tiến từng phần – 6.4. <i>The progressive schedule</i>	169

6.5. Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân: thuế lương trong năm 2026 – 6.5. <i>Application to the Khoa – Han household: salary tax in 2026</i>	172
6.6. Thu nhập vắng lai, khấu trừ tại nguồn và quyết toán thuế – 6.6. <i>Casual income, withholding at source and tax finalisation</i>	176
6.7. Kinh doanh, đầu tư, chuyển nhượng, thừa kế và quà tặng – 6.7. <i>Business, investment, transfers, inheritance and gifts</i>	179
6.8. Mã số thuế, khai thuế, quyết toán, hoàn thuế và thuế điện tử – 6.8. <i>Tax code, filing, finalisation, refunds and e-tax</i>	181
6.9. Hoạch định thuế hợp pháp và trốn thuế – 6.9. <i>Lawful tax planning and tax evasion</i>	183
6.10. Liên hệ Việt Nam: quy định và số liệu hiện hành – 6.10. <i>Vietnam link: current rules and data</i>	185
6.11. Bảng thuật ngữ – 6.11. <i>Glossary</i>	187
6.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	189
6.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	191
6.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	193
Chương 7. Đầu tư: nguyên lý, thị trường và hành vi nhà đầu tư – Chapter 7. Investing: principles, markets and investor behaviour	195
7.1. Đầu tư, tiết kiệm và đầu cơ – 7.1. <i>Investing, saving and speculation</i>	195
7.2. Thị trường tài chính – 7.2. <i>Financial markets</i>	196
7.3. Kế hoạch đầu tư và hồ sơ nhà đầu tư – 7.3. <i>The investment plan and the investor profile</i>	197
7.4. Đo lợi nhuận đầu tư – 7.4. <i>Measuring investment return</i>	199
7.5. Đo rủi ro đầu tư: phương sai, độ lệch chuẩn và beta – 7.5. <i>Measuring investment risk: variance, standard deviation and beta</i>	200
7.6. Đa dạng hóa và danh mục hai tài sản – 7.6. <i>Diversification and the two-asset portfolio</i>	202
7.7. Rủi ro hệ thống, rủi ro phi hệ thống và mô hình CAPM – 7.7. <i>Systematic and unsystematic risk and the CAPM</i>	204
7.8. Hành vi nhà đầu tư và hành vi thị trường – 7.8. <i>Investor behaviour and market behaviour</i>	207
7.9. Thông tin, đặt lệnh, ký quỹ, đạo đức và đầu tư quốc tế – 7.9. <i>Information, orders, margin, ethics and international investing</i>	209
7.10. Lừa đảo đầu tư và mô hình Ponzi – 7.10. <i>Investment fraud and the Ponzi scheme</i>	212
7.11. Liên hệ Việt Nam và lập luận ủng hộ – phản đối – 7.11. <i>Viet Nam in context and arguments for and against</i>	213
7.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	216
7.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	218
7.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	219
Chương 8. Các lớp tài sản đầu tư – Chapter 8. Investment asset classes	222
8.1. Lớp tài sản và tiền gửi như lớp tài sản an toàn – 8.1. <i>Asset classes and deposits as the safe class</i>	222
8.2. Cổ phiếu: quyền cổ đông và thị trường cổ phiếu – 8.2. <i>Shares: shareholder rights and the stock market</i>	223

8.3. Định giá cổ phiếu – 8.3. <i>Valuing shares</i>	225
8.4. Chiến lược đầu tư cổ phiếu: giá trị, tăng trưởng, mua giữ và DCA – 8.4. <i>Share investing strategies: value, growth, buy and hold, and DCA</i>	226
8.5. Trái phiếu: loại, đặc điểm và định giá – 8.5. <i>Bonds: types, features and valuation</i>	229
8.6. Rủi ro lãi suất, xếp hạng tín nhiệm, trái phiếu riêng lẻ và chiến lược bậc thang – 8.6. <i>Interest-rate risk, credit ratings, private bonds and the ladder strategy</i>	231
8.7. Quỹ đầu tư: quỹ mở, quỹ đóng, ETF, NAV và phí – 8.7. <i>Investment funds: open-end, closed-end, ETF, NAV and fees</i>	234
8.8. Bất động sản: cho thuê, đòn bẩy và quỹ bất động sản – 8.8. <i>Property: letting, leverage and property funds</i>	236
8.9. Vàng, hàng hóa, đồ sưu tầm và tài sản mã hóa – 8.9. <i>Gold, commodities, collectibles and crypto assets</i>	239
8.10. Phân bổ tài sản theo vòng đời và liên hệ Việt Nam – 8.10. <i>Life-cycle asset allocation and the Vietnamese context</i>	241
8.11. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	245
8.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	247
8.13. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	248
Chương 9. Quản trị rủi ro cá nhân và bảo hiểm – Chapter 9. Personal risk management and insurance	251
9.1. Rủi ro trong tài chính cá nhân – 9.1. <i>Risk in personal finance</i>	251
9.2. Quy trình quản trị rủi ro cá nhân – 9.2. <i>The personal risk management process</i>	252
9.3. Nguyên tắc bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm – 9.3. <i>Insurance principles and the insurance contract</i>	254
9.4. Bảo hiểm tài sản – 9.4. <i>Property insurance</i>	256
9.5. Bảo hiểm sức khỏe – 9.5. <i>Health insurance</i>	259
9.6. Bảo hiểm thu nhập: BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn – 9.6. <i>Income protection: social insurance, unemployment insurance and accident cover</i>	261
9.7. Bảo hiểm nhân thọ – 9.7. <i>Life insurance</i>	263
9.8. Tính nhu cầu bảo hiểm nhân thọ – 9.8. <i>Computing the need for life cover</i>	264
9.9. Quy luật số đông và định phí bảo hiểm – 9.9. <i>The law of large numbers and premium setting</i>	266
9.10. Chọn doanh nghiệp bảo hiểm, đọc hợp đồng và thứ tự ưu tiên của gia đình – 9.10. <i>Choosing an insurer, reading the contract and the household's priorities</i>	267
9.11. Liên hệ Việt Nam và lập luận ủng hộ – phản đối – 9.11. <i>Vietnam in numbers and arguments for and against</i>	267
9.12. Bảng thuật ngữ – 9.12. <i>Glossary</i>	268
9.13. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	270
9.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	272
9.15. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	273
Chương 10. Kế hoạch hưu trí và kế hoạch thừa kế – Chapter 10. Retirement planning and estate planning	276
10.1. Nhu cầu hưu trí: tỷ lệ thay thế, lạm phát và thời gian hưởng – 10.1. <i>Retirement needs: replacement ratio, inflation and years in retirement</i>	276

10.2. Các nguồn thu nhập thời kỳ hưu trí – 10.2. Sources of income in retirement	278
10.3. Lương hưu BHXH: điều kiện hưởng, tuổi nghỉ hưu và tỷ lệ hưởng – 10.3. The social insurance pension: conditions, retirement age and pension rate	280
10.4. BHXH tự nguyện, hưu trí bổ sung và nhận BHXH một lần – 10.4. Voluntary social insurance, supplementary pensions and the lump sum	283
10.5. Số vốn cần tích lũy và số tiền góp mỗi tháng – 10.5. The capital needed and the monthly saving.....	286
10.6. Chiến lược rút tiền: quy tắc 4% và rủi ro trình tự lợi nhuận – 10.6. Drawdown strategy: the 4% rule and sequence-of-returns risk	288
10.7. Kế hoạch thừa kế: mục tiêu, di sản và di chúc – 10.7. Estate planning: aims, the estate and the will.....	290
10.8. Thừa kế theo pháp luật, phần bắt buộc và các cách chuyển tài sản khác – 10.8. Intestate succession, compulsory shares and other ways of passing assets.....	292
10.9. Kế hoạch tổng thể cho gia đình Khoa – Hân theo vòng đời – 10.9. A life-cycle plan for the Khoa – Hân household	296
10.10. Liên hệ Việt Nam: bảo hiểm xã hội và quyết định rút BHXH một lần – 10.10. Vietnam in context: social insurance and the lump sum decision.....	297
10.11. Bảng thuật ngữ – 10.11. Glossary	298
10.12. Bài tập vận dụng có lời giải – Applied exercises with solutions.....	300
10.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – Essay questions and answer outlines	302
10.14. Câu hỏi trắc nghiệm – Multiple-choice questions.....	303
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm – Appendix A. Answer key.....	306
Phụ lục B. Công thức tài chính cá nhân – Appendix B. Personal finance formulas ...	311
Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh – Appendix C. Vietnamese–English glossary	316
Phụ lục D. Văn bản pháp luật hiện hành dùng trong sách – Appendix D. Legislation in force used in this book.....	324
Các mức tiền năm 2026 – Amounts and rates for 2026.....	326
Văn bản đã hết hiệu lực hoặc chưa áp dụng – Instruments that have expired or do not yet apply	328
Tài liệu tham khảo – References.....	329

Chương 1. Tổng quan về tài chính cá nhân và kế hoạch tài chính cá nhân – Chapter 1. Personal finance and financial planning: an overview

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Nêu khái niệm, ba mục tiêu (an toàn, tích lũy, tự do tài chính) và vai trò của tài chính cá nhân; kể tên và phân biệt các công cụ quản lý tài chính cá nhân.
State the concept, the three goals (security, accumulation, financial freedom) and the role of personal finance; name and tell apart the tools of personal money management.
- Phân tích yếu tố vi mô (vòng đời, gia đình, nghề nghiệp, thu nhập, khẩu vị rủi ro) và yếu tố vĩ mô (tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, thuế và an sinh, chu kỳ kinh tế) tác động đến quyết định tài chính.
Analyse the micro factors (life cycle, family, occupation, income, risk appetite) and the macro factors (growth, inflation, interest rates, tax and social security, the business cycle) behind financial decisions.
- Vận dụng các ý tưởng nền tảng: thu nhập – chi phí, tài sản, nợ – vốn chủ, thu nhập và rủi ro, chi phí cơ hội, đánh đổi; tính lãi suất thực và giá trị ròng.
Apply the building-block ideas: income and expenses, assets, debt and equity, income and risk, opportunity cost and trade-offs; compute the real interest rate and net worth.
- Thực hiện sáu bước lập kế hoạch tài chính; viết mục tiêu SMART, tính khoản góp mỗi tháng (dự phòng 3.542.000 đ, mua nhà 3.902.000 đ, học đại học 2.129.000 đ) và xếp thứ tự ưu tiên khi tổng khoản góp 11.958.000 đ vượt mức tiết kiệm 9.500.000 đ.
Carry out the six steps of financial planning; write SMART goals, compute monthly contributions (reserve VND 3,542,000, home VND 3,902,000, university VND 2,129,000) and rank them when the total VND 11,958,000 exceeds savings of VND 9,500,000.
- Đánh giá chuyên gia hoạch định tài chính, xung đột lợi ích hoa hồng – phí; nhận diện lừa đảo đầu tư, đa cấp và nắm quyền của người tiêu dùng tài chính.
Assess financial planners and the commission-versus-fee conflict of interest; recognise investment scams and pyramid schemes and know the rights of financial consumers.

1.1. Khái niệm, mục tiêu và vai trò của tài chính cá nhân – 1.1. Concept, goals and role of personal finance

Tài chính cá nhân (personal finance) là việc một cá nhân hoặc một hộ gia đình tạo ra, giữ, sử dụng và bảo vệ nguồn lực tài chính của mình để đạt các mục tiêu sống theo từng giai đoạn. Đối tượng của môn học là các quyết định về thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, vay nợ, đầu tư, bảo hiểm, hưu trí và thừa kế của cá nhân, khác với tài chính doanh nghiệp (quyết định của công ty) và tài chính công (quyết định của Nhà nước).

Personal finance is how an individual or household earns, holds, uses and protects its financial resources to reach life goals at each stage. The subject covers decisions on income, spending, saving, borrowing, investing, insurance, retirement and inheritance, as distinct from corporate finance (decisions of a company) and public finance (decisions of the State).

Ba nhóm mục tiêu – Three groups of goals

Nhóm mục tiêu <i>Goal group</i>	Nội dung <i>Content</i>	Công cụ chính <i>Main tools</i>	Ví dụ hộ Khoa – Hân <i>Khoa – Hân example</i>
An toàn <i>Security</i>	Đủ tiền cho nhu cầu thiết yếu, chịu được mất thu nhập, bệnh tật, tai nạn <i>Enough money for essentials; able to withstand loss of income, illness and accidents</i>	Quỹ dự phòng, bảo hiểm, giữ nợ ở mức trả được <i>Reserve fund, insurance, debt kept affordable</i>	Quỹ dự phòng bằng 6 tháng chi tiêu thiết yếu 27.100.000 đ <i>A reserve of 6 months of essential spending, VND 27,100,000 a month</i>
Tích lũy <i>Accumulation</i>	Tạo tài sản cho các khoản chi lớn có hạn định <i>Building assets for large expenses with a deadline</i>	Tiết kiệm đều đặn, đầu tư theo kỳ hạn <i>Regular saving, investing matched to the time horizon</i>	Vốn tự có mua căn hộ năm 2031, quỹ học đại học cho bé An Nhiên năm 2041 <i>Down payment on a flat in 2031, university fund for An Nhiên in 2041</i>
Tự do tài chính <i>Financial freedom</i>	Thu nhập từ tài sản và hưu trí đủ chi tiêu mong muốn, không phụ thuộc lương <i>Income from assets and pensions covers the desired spending without wages</i>	Hưu trí bổ sung, đầu tư dài hạn, tài sản tạo thu nhập <i>Supplementary pension, long-term investing, income-producing assets</i>	Quỹ hưu trí cho giai đoạn từ năm 2056 <i>A retirement fund for the years from 2056</i>

Vai trò của tài chính cá nhân thể hiện ở bốn điểm. Thứ nhất, nó biến thu nhập thành lựa chọn: cùng mức thu nhập, hộ có kế hoạch giữ được quyền quyết định lâu hơn. Thứ hai, nó giảm xác suất rơi vào khủng hoảng khi gặp biến cố. Thứ ba, nó nối quyết định hiện tại với mục tiêu tương lai bằng con số cụ thể. Thứ tư, nó là nền để tham gia thị trường tài chính với mức rủi ro mình chịu được.

Personal finance matters in four ways. First, it turns income into choices: at the same income, a household with a plan keeps control for longer. Second, it lowers the chance of a crisis when a shock arrives. Third, it ties today's decisions to future goals through specific figures. Fourth, it is the base for taking part in financial markets at a level of risk one can bear.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Anh Trần Minh Khoa (sinh 1994, kỹ sư phần mềm) và chị Lâm Ngọc Hân (sinh 1996, giáo viên trung học cơ sở công lập) sống ở thành phố Cần Thơ cùng bé Trần An Nhiên (sinh 2023) và bà Nguyễn Thị Lựu (sinh 1962, mẹ anh Khoa). Năm 2026, anh Khoa 32 tuổi, chị Hân 30 tuổi. Cả bốn mục tiêu của hộ (dự phòng, nhà, học đại học, hưu trí) thuộc đúng ba nhóm trên.

Application to the Khoa – Hân household. Mr Trần Minh Khoa (born 1994, software engineer) and Ms Lâm Ngọc Hân (born 1996, state lower-secondary teacher) live in Cần Thơ City with their daughter Trần An Nhiên (born 2023) and Mrs Nguyễn Thị Lựu (born 1962, Mr Khoa's mother). In 2026 Mr Khoa is 32 and Ms Hân is 30. The household's four goals (reserve, home, university, retirement) fall into the three groups above.

1.2. Các công cụ quản lý tài chính cá nhân – 1.2. Tools of personal money management

Công cụ quản lý tài chính cá nhân là sản phẩm, dịch vụ hoặc phương pháp để ghi, điều phối, bảo vệ và làm sinh lời nguồn tiền. Bảy nhóm công cụ sau thường dùng cùng nhau; mỗi nhóm giải một bài toán khác nhau.

Personal money management tools are products, services or methods for recording, directing, protecting and growing money. The seven groups that follow are normally used together; each solves a different problem.

Công cụ <i>Tool</i>	Bài toán giải quyết <i>Problem solved</i>	Ứng dụng cho hộ Khoa – Hân <i>Application for the Khoa – Hân household</i>
Ngân sách <i>Budget</i>	Phân bổ thu nhập cho chi tiêu và tiết kiệm trước khi tiêu <i>Allocating income to spending and saving before spending</i>	Ngân sách tháng 43.600.000 đ: thiết yếu 27.100.000, mong muốn 7.000.000, tiết kiệm 9.500.000 <i>Monthly budget VND 43,600,000: essentials 27,100,000, wants 7,000,000, saving 9,500,000</i>
Tài khoản ngân hàng <i>Bank account</i>	Giữ tiền an toàn, thanh toán, nhận lương <i>Safe custody of money, payments, receiving salary</i>	Tài khoản thanh toán nhận lương của hai vợ chồng; tài khoản tiết kiệm riêng cho quỹ dự phòng <i>Salary-receiving current accounts for both spouses; a separate savings account for the reserve fund</i>
Ứng dụng quản lý chi tiêu <i>Spending-tracking app</i>	Ghi chi tiêu tự động, phân loại, báo vượt hạn mức <i>Automatic recording, categorising, over-limit alerts</i>	Phân loại chi tiêu thành thiết yếu – mong muốn – tiết kiệm để so với ngân sách <i>Sorting spending into essentials, wants and saving to compare with the budget</i>
Tín dụng <i>Credit</i>	Vay để tiêu dùng hoặc mua tài sản lớn, trả dần theo lịch <i>Borrowing for consumption or large assets, repaid on a schedule</i>	Thẻ tín dụng và khoản vay tiêu dùng đang có; khoản vay mua nhà dự kiến sau năm 2031 <i>Existing credit card and consumer loan; a planned home loan after 2031</i>
Bảo hiểm <i>Insurance</i>	Chuyển rủi ro lớn, ít xảy ra sang bên bảo hiểm <i>Transferring large, infrequent risks to an insurer</i>	Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc; bảo hiểm nhân thọ tính ở chương 9 <i>Compulsory health and social insurance; life insurance is sized in Chapter 9</i>
Sản phẩm đầu tư <i>Investment products</i>	Làm tiền sinh lời theo kỳ hạn và mức rủi ro <i>Making money earn a return at a chosen horizon and risk level</i>	Tiết kiệm có kỳ hạn, quỹ mở, cổ phiếu, vàng nhẫn trong bảng tài sản (chương 2) <i>Term deposits, open-ended funds, shares and gold rings on the balance sheet (Chapter 2)</i>

Công cụ <i>Tool</i>	Bài toán giải quyết <i>Problem solved</i>	Ứng dụng cho hộ Khoa – Hân <i>Application for the Khoa – Hân household</i>
Ngân hàng số và fintech <i>Digital banking and fintech</i>	Thanh toán QR, chuyển tiền tức thì, tiết kiệm tự động, so sánh sản phẩm trên điện thoại <i>QR payment, instant transfers, automatic saving, product comparison on a phone</i>	Đặt lệnh chuyển cố định ngày lĩnh lương sang tài khoản mục tiêu; cần chú ý an toàn thông tin <i>A standing order on payday into goal accounts; information security needs care</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Mỗi công cụ giải một bài toán riêng: ngân sách điều phối dòng tiền, tài khoản giữ và chuyển tiền, tín dụng cho vay mượn, bảo hiểm chuyển rủi ro, sản phẩm đầu tư làm sinh lời, ngân hàng số là kênh để dùng các công cụ còn lại.
Each tool solves its own problem: the budget directs cash flow, accounts hold and move money, credit lends, insurance transfers risk, investments earn a return, and digital banking is the channel for using the others.

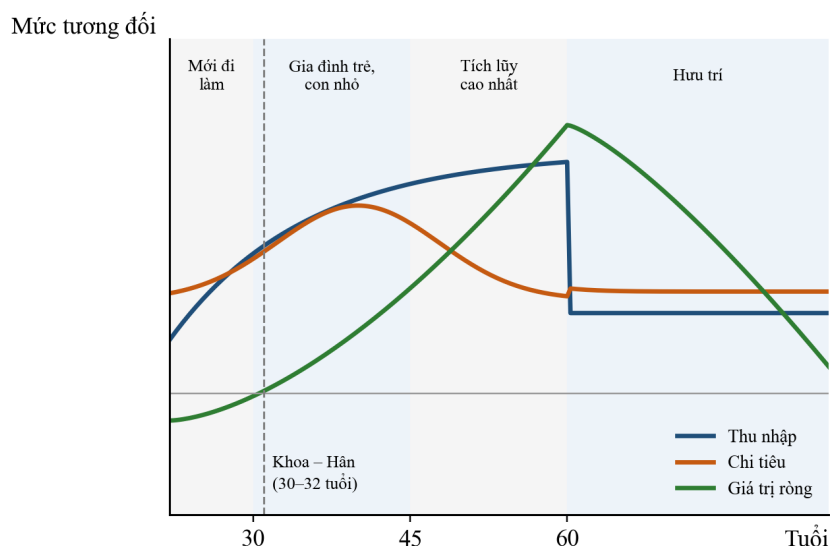
1.3. Yếu tố ảnh hưởng ở cấp cá nhân (vi mô) – 1.3. Individual (micro) factors

Yếu tố vi mô là những đặc điểm của chính người ra quyết định. Năm yếu tố cần phân tích: vòng đời, gia đình, nghề nghiệp, thu nhập và khẩu vị rủi ro.

Micro factors are features of the decision maker. Five need analysis: the life cycle, the family, occupation, income and risk appetite.

Giai đoạn vòng đời <i>Life-cycle stage</i>	Tuổi gần đúng <i>Approx. age</i>	Đặc điểm tài chính <i>Financial features</i>	Ưu tiên thường gặp <i>Usual priorities</i>
Mới đi làm <i>Starting work</i>	22–30	Thu nhập thấp nhưng tăng nhanh, ít người phụ thuộc, tài sản mỏng <i>Low but fast-rising income, few dependants, thin assets</i>	Quỹ dự phòng, học thêm kỹ năng, bảo hiểm y tế <i>Reserve fund, further skills, health cover</i>
Gia đình trẻ, con nhỏ <i>Young family, small children</i>	30–45	Chi tiêu tăng theo con nhỏ và nhà ở; thu nhập tăng; bắt đầu vay lớn <i>Spending rises with children and housing; income rises; large borrowing begins</i>	Nhà ở, quỹ học cho con, bảo hiểm nhân thọ, hưu trí sớm <i>Housing, the child's education fund, life insurance, early retirement saving</i>
Tích lũy cao nhất <i>Peak accumulation</i>	45–60	Thu nhập cao nhất, con cái tự lập dần, nợ giảm <i>Highest income, children becoming independent, debt falling</i>	Tăng đầu tư dài hạn, hoàn tất hưu trí, giảm nợ <i>More long-term investing, completing retirement saving, cutting debt</i>

Giai đoạn vòng đời <i>Life-cycle stage</i>	Tuổi gần đúng <i>Approx. age</i>	Đặc điểm tài chính <i>Financial features</i>	Ưu tiên thường gặp <i>Usual priorities</i>
Hưu trí <i>Retirement</i>	Từ 60	Thu nhập từ lương hưu và tài sản; chi y tế tăng <i>Income from pension and assets; health costs rise</i>	Rút tiền bền vững, bảo toàn vốn, thừa kế <i>Sustainable withdrawals, preserving capital, inheritance</i>



Hình 1.1. Hình 1.1. Thu nhập, chi tiêu và giá trị ròng qua các giai đoạn vòng đời (đường minh họa theo mức tương đối)

Figure 1.1. Figure 1.1. Income, spending and net worth across life-cycle stages (illustrative curves at relative levels)

Gia đình, nghề nghiệp, thu nhập và khẩu vị rủi ro bổ sung cho vòng đời. Quy mô và cấu trúc gia đình quyết định số người phụ thuộc và nhu cầu bảo hiểm. Nghề nghiệp quyết định độ ổn định thu nhập: lương công lập ít biến động, lương công nghệ có thường biến động hơn. Mức thu nhập quyết định khả năng tiết kiệm tuyệt đối. Khẩu vị rủi ro là mức biến động giá trị tài sản mà người đó chấp nhận mà không bỏ cuộc, gồm khả năng chịu rủi ro (tài chính) và thái độ với rủi ro (tâm lý).

Family, occupation, income and risk appetite complement the life cycle. Family size and structure set the number of dependants and the need for insurance. Occupation sets income stability: a public-sector salary varies little, a technology salary with a bonus varies more. Income level sets absolute saving capacity. Risk appetite is the fluctuation in asset value a person will accept without giving up, made up of the ability to bear risk (financial) and the attitude to risk (psychological).

Thành viên <i>Member</i>	Sinh <i>Born</i>	Nghề nghiệp <i>Occupation</i>	Giai đoạn <i>Stage</i>	Khẩu vị rủi ro <i>Risk appetite</i>	Điểm <i>Score</i>
Anh Trần Minh Khoa <i>Mr Trần Minh Khoa</i>	1994	Kỹ sư phần mềm (công ty fintech, Cần Thơ) <i>Software engineer (fintech company, Cần Thơ)</i>	Gia đình trẻ có con nhỏ, tích lũy tài sản <i>Young family with a small child, accumulating assets</i>	Cân bằng, thiên về tăng trưởng <i>Balanced, leaning to growth</i>	3,5
Chị Lâm Ngọc Hân <i>Ms Lâm Ngọc Hân</i>	1996	Giáo viên trung học cơ sở công lập <i>State lower-secondary teacher</i>	Gia đình trẻ có con nhỏ, tích lũy tài sản <i>Young family with a small child, accumulating assets</i>	Thận trọng <i>Cautious</i>	2,0
Bé Trần An Nhiên <i>Trần An Nhiên</i>	2023	Chưa đi học <i>Not yet at school</i>	Phụ thuộc <i>Dependant</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	0
Bà Nguyễn Thị Lựu <i>Mrs Nguyễn Thị Lựu</i>	1962	Nội trợ, không lương hưu <i>Homemaker, no pension</i>	Phụ thuộc <i>Dependant</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	0

Hai vợ chồng cùng giai đoạn nhưng khác khẩu vị (3,5 và 2,0), nên danh mục đầu tư chung phải chọn một mức nằm giữa hai người. Sự khác biệt này dẫn đến các câu hỏi phân bổ tài sản ở chương 7 và chương 8.

The spouses share a stage but differ in appetite (3.5 and 2.0), so a joint portfolio has to sit at a level between the two. The difference leads to the asset-allocation questions of Chapters 7 and 8.

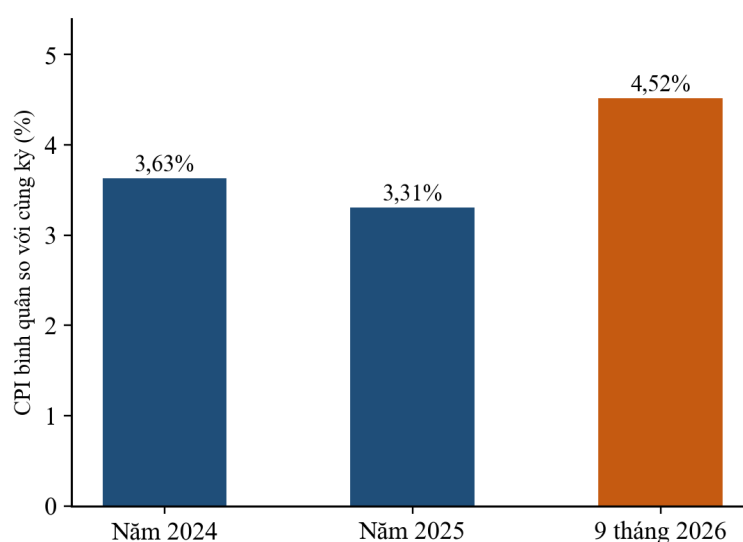
1.4. Yếu tố ảnh hưởng ở cấp hệ thống (vĩ mô) – 1.4. Systemic (macro) factors

Yếu tố vĩ mô là điều kiện chung mà cá nhân không điều khiển được nhưng phải thích ứng.

Macro factors are general conditions that an individual cannot control but must adapt to.

Yếu tố <i>Factor</i>	Kênh tác động <i>Channel of impact</i>	Hệ quả cho quyết định cá nhân <i>Consequence for personal decisions</i>
Tăng trưởng kinh tế <i>Economic growth</i>	Việc làm, tiền lương, lợi nhuận doanh nghiệp <i>Jobs, wages, company profits</i>	Cơ hội tăng thu nhập và giá tài sản; rủi ro mất việc khi suy giảm <i>Chance of higher income and asset prices; job-loss risk in a downturn</i>
Lạm phát <i>Inflation</i>	Mặt bằng giá tăng làm sức mua của tiền giảm <i>A rising price level erodes purchasing power</i>	Tiền nhàn rồi mất giá; chi phí mục tiêu dài hạn (học phí, hưu trí) tăng <i>Idle cash loses value; costs of long-term goals (tuition, retirement) rise</i>

Yếu tố <i>Factor</i>	Kênh tác động <i>Channel of impact</i>	Hệ quả cho quyết định cá nhân <i>Consequence for personal decisions</i>
Lãi suất <i>Interest rates</i>	Giá của vốn: lãi tiền gửi, lãi vay, lợi suất trái phiếu <i>The price of capital: deposit rates, loan rates, bond yields</i>	Lãi vay cao làm đắt việc mua nhà, xe; lãi gửi cao khuyến khích tiết kiệm <i>High loan rates make homes and cars dearer; high deposit rates favour saving</i>
Chính sách thuế và an sinh <i>Tax and social-security policy</i>	Thuế thu nhập, bảo hiểm bắt buộc, lương hưu, lương tối thiểu <i>Income tax, compulsory insurance, pensions, minimum wage</i>	Thu nhập thực nhận, quyền lợi hưu trí và y tế thay đổi theo luật <i>Take-home pay, pension and health entitlements change with the law</i>
Chu kỳ kinh tế <i>Business cycle</i>	Giai đoạn mở rộng – đỉnh – suy thoái – đáy <i>Expansion, peak, contraction, trough</i>	Giá tài sản và thu nhập dao động; nên duy trì dự phòng và đầu tư theo kỳ hạn <i>Asset prices and income fluctuate; keep a reserve and invest by horizon</i>



Hình 1.2. Hình 1.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân so với cùng kỳ năm trước: năm 2024, 2025 và 9 tháng 2026 (Cục Thống kê)

Figure 1.2. Figure 1.2. Average consumer price index (CPI) against the same period a year earlier: 2024, 2025 and the first nine months of 2026 (Statistics Office)

Số liệu Việt Nam. Theo Cục Thống kê, CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024 và 9 tháng năm 2026 tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2025 (lạm phát cơ bản 4,26%). Với lạm phát 4,52%, một khoản tiền gửi lãi 5% chỉ tăng sức mua ít. Công thức lãi suất thực theo Fisher:

Vietnamese data. According to the Statistics Office, average CPI rose 3.63% in 2024 on 2023, 3.31% in 2025 on 2024 and 4.52% in the first nine months of 2026 on the same period of 2025 (core inflation 4.26%). With inflation of 4.52%, a deposit paying 5% adds little purchasing power. The Fisher formula for the real interest rate:

$$r_{\text{thực}} = (1 + r_{\text{danh nghĩa}}) / (1 + \pi) - 1 \quad (1.1)$$

Trong đó r danh nghĩa là lãi suất ghi trên sản phẩm, π là tỷ lệ lạm phát cùng kỳ. Lãi suất 5% (dữ kiện đề bài) và lạm phát 4,52% cho lãi suất thực chưa tới 0,5%, như kết quả chạy mã cho thấy.

Here the nominal rate is the rate stated on the product and π is inflation over the same period. A rate of 5% (a problem datum) and inflation of 4.52% give a real rate under 0.5%, as the output shows.

```
# Lãi suất thực theo Fisher: (1 + danh nghĩa) / (1 + lạm phát) - 1
def vn(x):
    return f"{x:,.0f}".replace(",", " ")

danh_nghia = 0.05      # dữ kiện đề bài
lam_phat = 0.0452     # CPI bình quân 9 tháng 2026 so cùng kỳ
von = 100_000_000
thuc = (1 + danh_nghia) / (1 + lam_phat) - 1
sau_1_nam = von * (1 + danh_nghia)
suc_mua = sau_1_nam / (1 + lam_phat)
print("Lãi suất thực:", f"{thuc * 100:.2f}".replace(".", " "), "%/năm")
print("Số tiền sau 1 năm:", vn(sau_1_nam), "đ")
print("Quy theo sức mua đầu kỳ:", vn(round(suc_mua, -3)), "đ")
```

Kết quả chạy / Output

```
Lãi suất thực: 0,46 %/năm
Số tiền sau 1 năm: 105.000.000 đ
Quy theo sức mua đầu kỳ: 100.459.000 đ
```

Lãi suất thực là 0,46%/năm: 100.000.000 đ gửi một năm thành 105.000.000 đ, nhưng chỉ mua được lượng hàng trị giá 100.459.000 đ theo giá đầu kỳ. Lãi 5% gần như chỉ bù lạm phát.

The real rate is 0.46% a year: VND 100,000,000 deposited for a year becomes VND 105,000,000 but buys only VND 100,459,000 of goods at start-of-period prices. A 5% rate does little more than offset inflation.

Chính sách an sinh cũng đổi thu nhập thực nhận. Lương cơ sở là 2.340.000 đ/tháng trước ngày 01/7/2026 và 2.530.000 đ/tháng từ ngày 01/7/2026 (Nghị định 161/2026 Điều 3). Lương tối thiểu tháng vùng II, nơi có phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, là 4.730.000 đ từ ngày 01/01/2026 (Nghị định 293/2025 Điều 3). Người lao động đóng 8% bảo hiểm xã hội hưu trí – tử tuất (Luật Bảo hiểm xã hội 2024 Điều 33), 1,5% bảo hiểm y tế (Nghị định 188/2025 Điều 6 khoản 1 điểm a) và 1% bảo hiểm thất nghiệp (Luật Việc làm 2025 Điều 33), tổng 10,5% tiền lương. Lương của chị Hân tính theo hệ số 6,2 nhân lương cơ sở nên tăng từ 14.508.000 đ lên 15.686.000 đ gộp mỗi tháng khi lương cơ sở tăng; lương thực nhận của chị là 12.984.000 đ rồi 14.039.000 đ.

Social-security policy also changes take-home pay. The base salary was VND 2,340,000 a month before 1 July 2026 and VND 2,530,000 a month from 1 July 2026 (Decree 161/2026 Article 3). The monthly minimum wage in Region II, which includes Ninh Kiều Ward, Cần Thơ City, is VND 4,730,000 from 1 January 2026 (Decree 293/2025 Article 3). Employees pay 8% for the retirement and survivorship social-insurance fund (Law on Social Insurance 2024 Article 33), 1.5% for health insurance (Decree 188/2025 Article 6 clause 1 point a) and 1% for unemployment insurance (Law on Employment 2025 Article 33), 10.5% of salary in total. Ms

Hân's pay is a coefficient of 6.2 times the base salary, so her gross rises from VND 14,508,000 to VND 15,686,000 a month when the base salary rises; her take-home pay is VND 12,984,000 and then VND 14,039,000.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng lãi suất danh nghĩa để kết luận tiền đã sinh lời. Khi lạm phát 4,52%, lãi gửi 5% chỉ cho lãi thực 0,46%; muốn biết sức mua tăng hay giảm phải so lãi suất với lạm phát cùng kỳ.

Using the nominal rate to conclude that money has earned a return. With inflation of 4.52%, a 5% deposit rate gives a real rate of 0.46%; to know whether purchasing power rose or fell, compare the rate with inflation over the same period.

1.5. Các ý tưởng nền tảng của tài chính cá nhân – 1.5. Building-block ideas of personal finance

Ý tưởng <i>Idea</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Thu nhập và chi phí <i>Income and expenses</i>	Thu nhập là tiền nhận vào trong kỳ; chi phí là tiền (hoặc giá trị) bỏ ra trong kỳ; chênh lệch là thặng dư hoặc thâm hụt <i>Income is money received in the period; expenses are money (or value) spent in the period; the difference is a surplus or deficit</i>	Thu nhập tháng trừ chi tiêu thiết yếu và mong muốn bằng khoản tiết kiệm <i>Monthly income less essential and wanted spending equals saving</i>
Tài sản <i>Assets</i>	Thứ có giá trị kinh tế mà cá nhân sở hữu: tiền, tiền gửi, chứng khoán, nhà, xe, đồ dùng <i>Anything of economic value owned: cash, deposits, securities, a home, a vehicle, belongings</i>	Tiết kiệm có kỳ hạn, vàng nhẫn, xe máy <i>Term deposits, gold rings, a motorbike</i>
Nợ và vốn chủ <i>Debt and equity</i>	Nợ là nghĩa vụ phải trả; vốn chủ (giá trị ròng) là tài sản trừ nợ <i>Debt is an obligation to repay; equity (net worth) is assets less debt</i>	Mua nhà bằng vốn tự có và khoản vay <i>Buying a home with own equity and a loan</i>
Thu nhập và rủi ro <i>Income and risk</i>	Muốn thu nhập kỳ vọng cao hơn thường phải chấp nhận biến động lớn hơn; rủi ro mất thu nhập cần được dự phòng <i>Higher expected income usually requires accepting larger fluctuations; the risk of losing income needs a reserve</i>	Lương cố định công lập và lương công nghệ có thưởng <i>A fixed public salary versus a technology salary with a bonus</i>
Chi phí cơ hội <i>Opportunity cost</i>	Giá trị của phương án tốt nhất bị bỏ khi chọn phương án khác <i>The value of the best alternative given up by choosing another</i>	Dùng 40.000.000 đ mua đồ thay vì gửi 5%/năm bỏ lỡ 2.000.000 đ lãi <i>Spending VND 40,000,000 on goods instead of depositing at 5% a year forgoes VND 2,000,000 of interest</i>

Ý tưởng <i>Idea</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Đánh đổi <i>Trade-off</i>	Mọi lựa chọn tài chính được thứ này phải bỏ thứ khác: tiêu dùng hôm nay – tích lũy ngày mai, lợi suất – an toàn <i>Every financial choice gains one thing at the cost of another: consumption today versus accumulation tomorrow, return versus safety</i>	Tăng tiết kiệm cho nhà thì giảm chi du lịch <i>Saving more for the home means cutting travel</i>

Phân biệt tài sản, nợ và giá trị ròng – *Telling assets, debt and net worth apart*

Khái niệm <i>Concept</i>	Bản chất <i>Nature</i>	Tác động khi mua đồ dùng 40.000.000 đ <i>Effect of buying VND 40,000,000 of goods</i>
Tài sản <i>Assets</i>	Tổng giá trị những gì sở hữu <i>Total value of what is owned</i>	Trả bằng tiền mặt: tổng tài sản không đổi (tiền giảm, đồ tăng). Vay: tăng 40.000.000 đ <i>Paying cash: total assets unchanged (cash falls, goods rise). Borrowing: up by VND 40,000,000</i>
Nợ <i>Debt</i>	Tổng nghĩa vụ phải trả <i>Total obligations owed</i>	Trả bằng tiền mặt: không đổi. Vay: tăng 40.000.000 đ <i>Paying cash: unchanged. Borrowing: up by VND 40,000,000</i>
Giá trị ròng <i>Net worth</i>	Tài sản trừ nợ; đo mức giàu thật <i>Assets less debt; the true measure of wealth</i>	Không đổi ngay lúc mua; giảm dần khi đồ mất giá và khi trả lãi <i>Unchanged at purchase; falls as goods lose value and interest is paid</i>

$$\text{Giá trị ròng} = \text{Tổng tài sản} - \text{Tổng nợ} \quad (1.2)$$

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Mua tài sản không làm giá trị ròng tăng; chỉ mất giá và lãi làm giá trị ròng giảm. Giá trị ròng chỉ tăng khi tiết kiệm thêm hoặc tài sản tăng giá.
Buying an asset does not raise net worth; depreciation and interest only reduce it. Net worth rises only through extra saving or an increase in asset prices.

Bài mẫu 1.1 (dạng đề thi). Một hộ có tài sản 120.000.000 đ, nợ 30.000.000 đ, định mua đồ dùng giá 40.000.000 đ, lãi tiền gửi 5%/năm, đồ mất giá 15% sau một năm. So sánh trả tiền mặt và vay toàn bộ; tính chi phí cơ hội.

Worked example 1.1 (exam style). A household has assets of VND 120,000,000 and debt of VND 30,000,000 and plans to buy goods costing VND 40,000,000; the deposit rate is 5% a year and the goods lose 15% of their value after a year. Compare paying cash with borrowing in full; compute the opportunity cost.

- Giá trị ròng trước khi mua: $120.000.000 - 30.000.000 = 90.000.000$ đ.
Net worth before the purchase: $120,000,000 - 30,000,000 = \text{VND } 90,000,000$.
- Trả tiền mặt: tiền giảm 40.000.000, đồ tăng 40.000.000, nợ giữ 30.000.000, nên giá trị ròng vẫn 90.000.000 đ. Vay toàn bộ: tài sản 160.000.000, nợ 70.000.000, giá trị ròng

90.000.000 đ.

Paying cash: cash falls 40,000,000, goods rise 40,000,000, debt stays at 30,000,000, so net worth stays VND 90,000,000. Borrowing in full: assets 160,000,000, debt 70,000,000, net worth VND 90,000,000.

3. Sau một năm: đồ mất giá $40.000.000 * 15\% = 6.000.000$ đ; chi phí cơ hội là lãi gửi bỏ lỡ $40.000.000 * 5\% = 2.000.000$ đ; giá trị ròng (trả tiền mặt) còn 84.000.000 đ.

After a year: the goods lose $40,000,000 * 15\% = \text{VND } 6,000,000$; the opportunity cost is the forgone interest $40,000,000 * 5\% = \text{VND } 2,000,000$; net worth (cash purchase) falls to VND 84,000,000.

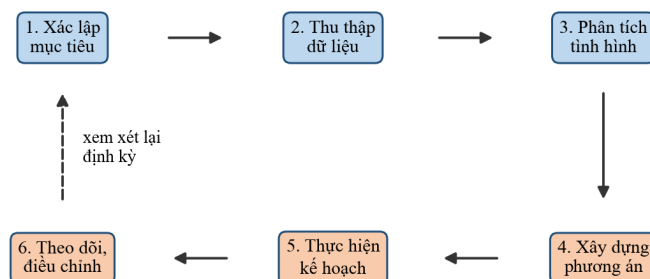
```
# Giá trị ròng và chi phí cơ hội của một lần mua sắm (dữ kiện đề bài)
def vn(x):
    return f"{x:,.0f}".replace(",", ".")

tai_san, no = 120_000_000, 30_000_000
mua = 40_000_000 # giá đồ dùng
lai_gui = 0.05 # lãi tiền gửi
mat_gia = 0.15 # mất giá sau 1 năm
print("Giá trị ròng trước khi mua:", vn(tai_san - no))
# Trả tiền mặt: tiền giảm 40 triệu, đồ dùng tăng 40 triệu
print("Trả tiền mặt :", vn((tai_san - mua + mua) - no))
# Vay toàn bộ: tài sản và nợ cùng tăng 40 triệu
print("Vay toàn bộ :", vn((tai_san + mua) - (no + mua)))
print("Mất giá sau 1 năm:", vn(mua * mat_gia))
print("Lãi gửi bỏ lỡ sau 1 năm:", vn(mua * lai_gui))
print("Giá trị ròng sau 1 năm (trả tiền mặt):",
      vn((tai_san - mua + mua * (1 - mat_gia)) - no))
```

Kết quả chạy / Output

```
Giá trị ròng trước khi mua: 90.000.000
Trả tiền mặt : 90.000.000
Vay toàn bộ : 90.000.000
Mất giá sau 1 năm: 6.000.000
Lãi gửi bỏ lỡ sau 1 năm: 2.000.000
Giá trị ròng sau 1 năm (trả tiền mặt): 84.000.000
```

1.6. Quy trình lập kế hoạch tài chính cá nhân gồm sáu bước – 1.6. The six-step personal financial planning process



Hình 1.3. Hình 1.3. Sáu bước lập kế hoạch tài chính cá nhân

Figure 1.3. Figure 1.3. The six steps of personal financial planning

1. Xác lập mục tiêu: viết mục tiêu theo tiêu chí SMART (mục 1.7), xác định thời hạn và ưu tiên.
Set goals: write goals to the SMART criteria (section 1.7), with a deadline and a priority.
2. Thu thập dữ liệu: sao kê, bảng lương, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng vay, danh mục tài sản, chứng từ thuế.
Gather data: statements, payslips, insurance policies, loan contracts, an asset list, tax records.
3. Phân tích tình hình: lập báo cáo tài chính cá nhân và tính các tỷ số (chương 2); so sánh với mục tiêu.
Analyse the position: prepare personal financial statements and compute ratios (Chapter 2); compare with the goals.
4. Xây dựng phương án: chọn các giải pháp về ngân sách, tiết kiệm, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hưu trí; so sánh phương án.
Develop options: choose measures on budgeting, saving, investing, insurance, tax and retirement; compare alternatives.
5. Thực hiện kế hoạch: mở tài khoản mục tiêu, đặt lệnh chuyển tự động, mua sản phẩm đã chọn.
Implement the plan: open goal accounts, set automatic transfers, buy the chosen products.
6. Theo dõi và điều chỉnh: đối chiếu thực tế với kế hoạch theo quý, rà lại khi có biến cố (sinh con, đổi việc, đổi chính sách).
Monitor and adjust: compare actual with plan each quarter and revisit after events (a birth, a job change, a policy change).

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Bước 3 cho thấy tài sản 387.600.000 đ, nợ 35.000.000 đ và giá trị ròng 352.600.000 đ cuối năm 2025 (tính ở chương 2). Bước 4 chọn bốn mục tiêu ở mục 1.7. Bước 6 đặt lịch rà soát vào tháng 6 và tháng 12, kỳ có biến động lương cơ sở và thưởng.

Application to the Khoa – Hân household. Step 3 shows assets of VND 387,600,000, debt of VND 35,000,000 and net worth of VND 352,600,000 at the end of 2025 (computed in Chapter 2). Step 4 selects the four goals of section 1.7. Step 6 schedules reviews in June and December, when the base salary and bonuses change.

1.7. Mục tiêu SMART và thứ tự ưu tiên của hộ Khoa – Hân – 1.7. SMART goals and the Khoa – Hân household's priorities

Chữ cái <i>Letter</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Câu hỏi kiểm tra <i>Test question</i>
S – Specific	Cụ thể <i>Specific</i>	Mục tiêu nói rõ làm gì, số tiền nào? <i>Does the goal say what and how much?</i>
M – Measurable	Đo được <i>Measurable</i>	Có con số để biết đạt hay chưa? <i>Is there a figure to show whether it is met?</i>
A – Achievable	Khả thi <i>Achievable</i>	Thu nhập và thời gian có đủ không? <i>Do income and time suffice?</i>

Chữ cái <i>Letter</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Câu hỏi kiểm tra <i>Test question</i>
R – Relevant	Phù hợp <i>Relevant</i>	Có khớp giá trị và hoàn cảnh gia đình không? <i>Does it fit the family's values and circumstances?</i>
T – Time-bound	Có thời hạn <i>Time-bound</i>	Hạn chót là tháng, năm nào? <i>What is the deadline month and year?</i>

Bốn mục tiêu của hộ Khoa – Hân, mỗi mục tiêu đều có số tiền và thời hạn, góp cuối mỗi tháng từ tháng 01/2027, lãi ghép tháng (dữ kiện đề bài):

The Khoa – Hân household's four goals each carry an amount and a deadline, with contributions at the end of each month from January 2027 and monthly compounding (problem data):

Mục tiêu <i>Goal</i>	Thời hạn <i>Deadline</i>	Số tiền cần <i>Amount needed</i>	Đã có <i>Already held</i>	Lãi/năm <i>Rate p.a.</i>	Số tháng góp <i>Months</i>
Quỹ dự phòng 6 tháng chi tiêu thiết yếu <i>Reserve of 6 months of essentials</i>	2029	162.600.000	45.000.000	4,5%	30
Vốn tự có mua căn hộ giá 2.400.000.000 đ (20% vốn, 0,5% lệ phí trước bạ) <i>Down payment on a flat priced at VND 2,400,000,000 (20% equity, 0.5% registration fee)</i>	2031	492.000.000	150.000.000	7%	60
Quỹ học đại học cho An Nhiên (4 năm, 2041–2044) <i>University fund for An Nhiên (4 years, 2041–2044)</i>	2041	655.902.000	0	8%	168
Quỹ hưu trí (khoảng trống lương hưu, tính ở chương 10) <i>Retirement fund (the pension gap, computed in Chapter 10)</i>	2056	góp 2.385.000/tháng <i>contribute 2,385,000 a month</i>	0	xem chương 10 <i>see Chapter 10</i>	xem chương 10 <i>see Chapter 10</i>

$$PMT = (FV - PV * (1 + i)^n) * i / ((1 + i)^n - 1) \quad (1.3)$$

Trong đó FV là số tiền cần, PV là số đã có, i là lãi suất mỗi tháng (lãi năm chia 12), n là số tháng góp. Khoản góp làm tròn đến nghìn đồng. Chương 3 trình bày công thức này đầy đủ; ở đây chỉ dùng để lập kế hoạch.

Here FV is the amount needed, PV the amount already held, i the monthly rate (annual rate divided by 12) and n the number of months. Contributions are rounded to the nearest thousand dong. Chapter 3 presents the formula in full; here it is used only for planning.

```
# Khoản góp cuối mỗi tháng để đạt mục tiêu (lãi ghép tháng)
def vn(x):
    return f"{x:,.0f}".replace(",", ".")

def gop_thang(muc_tieu, da_co, lai_nam, so_thang):
    i = lai_nam / 12
    he_so = (1 + i) ** so_thang
    return (muc_tieu - da_co * he_so) * i / (he_so - 1)

muc_tieu = [
    ("Quỹ dự phòng", 162_600_000, 45_000_000, 0.045, 30),
    ("Vốn tự có mua nhà", 492_000_000, 150_000_000, 0.07, 60),
    ("Quỹ học đại học", 655_902_000, 0, 0.08, 168),
]

tong = 2_385_000 # khoản góp hưu trí, dữ kiện đề bài
for ten, fv, co, lai, n in muc_tieu:
    g = round(gop_thang(fv, co, lai, n), -3)
    tong += g
    print(f"{ten:<20}{vn(g):>12} đ/tháng")
print(f"'Tổng (gồm hưu trí)':<20}{vn(tong):>12} đ/tháng")
```

Kết quả chạy / Output

Quỹ dự phòng	3.542.000 đ/tháng
Vốn tự có mua nhà	3.902.000 đ/tháng
Quỹ học đại học	2.129.000 đ/tháng
Tổng (gồm hưu trí)	11.958.000 đ/tháng

Khoản góp mỗi tháng là 3.542.000 đ cho quỹ dự phòng, 3.902.000 đ cho vốn mua nhà và 2.129.000 đ cho quỹ học; cộng khoản hưu trí 2.385.000 đ, tổng là 11.958.000 đ. Mức tiết kiệm trong ngân sách tháng chỉ là 9.500.000 đ, nên bốn mục tiêu không thể cùng đạt đủ. Hộ phải xếp thứ tự ưu tiên.

The monthly contributions are VND 3,542,000 for the reserve, VND 3,902,000 for the home down payment and VND 2,129,000 for the education fund; with the retirement contribution of VND 2,385,000 the total is VND 11,958,000. Savings in the monthly budget are only VND 9,500,000, so the four goals cannot all be met in full. The household must rank them.

Quy tắc xếp ưu tiên của hộ (dữ kiện đề bài): an toàn trước, rồi các mục tiêu có thời gian tích lũy dài và không thể bù muộn (hưu trí, học đại học), cuối cùng là mục tiêu có thể điều chỉnh giá hoặc thời điểm (nhà).

The household's ranking rule (a problem datum): security first, then goals with a long accumulation period that cannot be made up late (retirement, university), and last the goal whose price or timing can be adjusted (the home).

```
# Xếp thứ tự ưu tiên khi tổng khoản cần góp vượt mức tiết kiệm
def vn(x):
    return f"{x:,.0f}".replace(",", ".")

tiet_kiem = 9_500_000
can_gop = [("Quỹ dự phòng", 3_542_000), ("Hưu trí", 2_385_000),
```

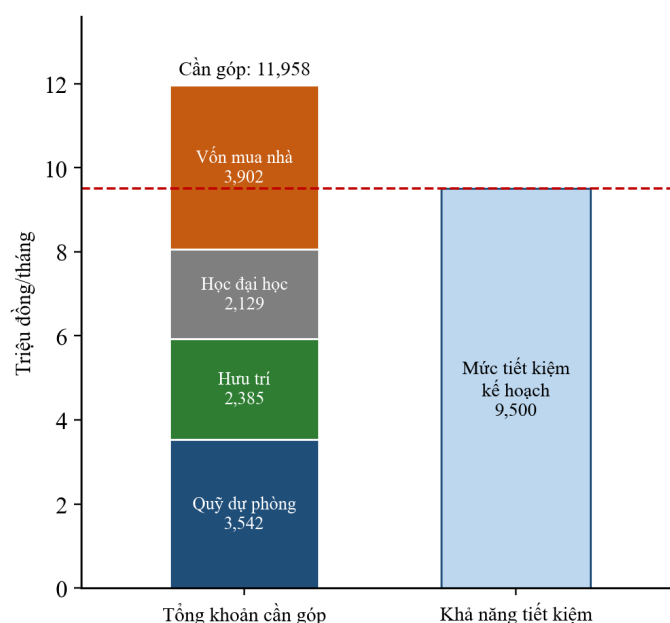
```

        ("Học đại học", 2_129_000), ("Vốn mua nhà", 3_902_000)]
con_lai = tiet_kiem
print(f"{'Mục tiêu':<14}{'Cần':>11}{'Góp':>11}{'Thiếu':>11}")
for ten, can in can_gop:
    gop = min(can, con_lai)
    con_lai -= gop
    print(f"{'ten':<14}{'vn(can)':>11}{'vn(gop)':>11}{'vn(can - gop)':>11}")
print("Tổng cần góp:", vn(sum(c for _, c in can_gop)))

```

Kết quả chạy / Output

Mục tiêu	Cần	Góp	Thiếu
Quỹ dự phòng	3.542.000	3.542.000	0
Hưu trí	2.385.000	2.385.000	0
Học đại học	2.129.000	2.129.000	0
Vốn mua nhà	3.902.000	1.444.000	2.458.000
Tổng cần góp:	11.958.000		



Hình 1.4. Hình 1.4. Tổng khoản cần góp mỗi tháng so với khả năng tiết kiệm của hộ Khoa – Hân (triệu đồng/tháng)

Figure 1.4. Figure 1.4. Total monthly contributions needed against the Khoa – Hân household's saving capacity (VND million a month)

Ba mục tiêu đầu được góp đủ (tổng 8.056.000 đ); mục tiêu mua nhà chỉ nhận phần còn lại 1.444.000 đ và thiếu 2.458.000 đ mỗi tháng. Hộ có ba hướng: kéo dài thời hạn mua nhà, giảm giá căn hộ mục tiêu, hoặc tăng tiết kiệm. Chương 4 dựng ngân sách để tìm thêm khoản tiết kiệm.

The first three goals are funded in full (VND 8,056,000 in total); the home goal receives only the remaining VND 1,444,000 and is short by VND 2,458,000 a month. The household has three routes: lengthen the time to buy, lower the target flat price, or raise saving. Chapter 4 builds the budget to find more saving.

Bài mẫu 1.2 (dạng đề thi). Hộ cần 60.000.000 đ sau 24 tháng cho một khoản chi, đã có 10.000.000 đ, lãi 4,8%/năm ghép tháng, góp cuối tháng. Tính khoản góp mỗi tháng.

Worked example 1.2 (exam style). A household needs VND 60,000,000 after 24 months for an expense, already holds VND 10,000,000, earns 4.8% a year compounded monthly and contributes at the end of each month. Compute the monthly contribution.

1. $i = 4.8\% / 12 = 0.4\% = 0.004$ mỗi tháng; $n = 24$.
 $i = 4.8\% / 12 = 0.4\% = 0.004$ a month; $n = 24$.
2. $(1 + i)^n = 1.004^{24} \approx 1.100548$; vốn đã có tăng thành $10.000.000 * 1.100548 \approx 11.005.483$ đ.
 $(1 + i)^n = 1.004^{24} \approx 1.100548$; the amount already held grows to $10,000,000 * 1.100548 \approx \text{VND } 11,005,483$.
3. Phần còn thiếu: $60.000.000 - 11.005.483 = 48.994.517$ đ.
Shortfall: $60,000,000 - 11,005,483 = \text{VND } 48,994,517$.
4. $\text{PMT} = 48.994.517 * 0.004 / 0.100548 \approx 1.949.000$ đ mỗi tháng (làm tròn đến nghìn).
 $\text{PMT} = 48,994,517 * 0.004 / 0.100548 \approx \text{VND } 1,949,000$ a month (rounded to the thousand).

1.8. Chuyên gia hoạch định tài chính và xung đột lợi ích – 1.8. Financial planners and conflicts of interest

Chuyên gia hoạch định tài chính cá nhân là người tư vấn lập kế hoạch tổng thể hoặc từng phần. Nhóm này gồm người tư vấn tài chính độc lập, nhân viên tư vấn của ngân hàng, đại lý bảo hiểm, nhân viên môi giới chứng khoán và chuyên viên tư vấn thuế. Mỗi nhóm có phạm vi tư vấn và cách thu thù lao khác nhau. Cách thu thù lao quyết định mức xung đột lợi ích.

A personal financial planning professional advises on a comprehensive or partial plan. The group includes independent financial advisers, bank advisers, insurance agents, securities brokers and tax advisers. Each has a different scope of advice and way of being paid. The way of being paid sets the level of conflict of interest.

Mô hình thù lao Pay model	Cách thu How paid	Xung đột lợi ích Conflict of interest	Cách kiểm tra How to check
Chỉ thu phí tư vấn Fee-only	Phí theo giờ hoặc trọn gói do khách trả <i>Hourly or fixed fee paid by the client</i>	Thấp: không hưởng hoa hồng bán sản phẩm <i>Low: no commission on product sales</i>	Hỏi bảng phí bằng văn bản <i>Ask for the fee schedule in writing</i>
Tính theo phần trăm tài sản quản lý Percentage of assets managed	Phí hằng năm theo giá trị tài sản <i>An annual fee on asset value</i>	Trung bình: khuyến khích dồn tiền vào quản lý, ngại trả nợ <i>Medium: encourages gathering money under management and discourages repaying debt</i>	Hỏi tổng phí quy ra đồng mỗi năm <i>Ask for the total fee in money terms each year</i>

Mô hình thù lao <i>Pay model</i>	Cách thu <i>How paid</i>	Xung đột lợi ích <i>Conflict of interest</i>	Cách kiểm tra <i>How to check</i>
Hưởng hoa hồng <i>Commission-based</i>	Nhận tiền từ bên phát hành khi khách mua sản phẩm <i>Paid by the issuer when the client buys a product</i>	Cao: sản phẩm hoa hồng cao dễ được đẩy <i>High: high-commission products tend to be pushed</i>	Hỏi từng sản phẩm có hoa hồng bao nhiêu <i>Ask the commission on each product</i>
Kết hợp phí và hoa hồng <i>Fee and commission mix</i>	Phí tư vấn cộng hoa hồng từ một số sản phẩm <i>An advice fee plus commission on some products</i>	Trung bình đến cao tùy tỷ trọng <i>Medium to high depending on the share</i>	Yêu cầu công bố mọi khoản thu <i>Require disclosure of every payment</i>

Bốn tiêu chí chọn chuyên gia: giấy phép hoặc điều kiện hành nghề theo quy định của lĩnh vực đó; trách nhiệm đặt lợi ích khách hàng lên trước, ghi trong văn bản; thù lao công bố rõ; kinh nghiệm với hoàn cảnh tương tự. Ví dụ, trước khi mua một sản phẩm bảo hiểm được giới thiệu, hộ Khoa – Hân hỏi mức hoa hồng của đại lý và so với một phương án thứ hai.

Four criteria for choosing a professional: a licence or practice condition under the rules of that field; a written duty to put the client's interest first; clearly disclosed pay; and experience with similar circumstances. For instance, before buying a recommended insurance product, the Khoa – Hân household asks the agent's commission and compares a second option.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Cho rằng tư vấn miễn phí là không mất tiền. Khi chuyên gia hưởng hoa hồng, chi phí nằm trong giá sản phẩm; khách nên hỏi tổng chi phí và phương án rẻ hơn.

Assuming free advice costs nothing. When the professional earns commission, the cost sits inside the product price; the client should ask the total cost and for a cheaper alternative.

1.9. Hiểu biết tài chính và bảo vệ người tiêu dùng tài chính – 1.9. Financial literacy and protection of financial consumers

Hiểu biết tài chính (financial literacy) là kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi để ra quyết định tiền bạc đúng. Bốn nhóm năng lực: tính toán lãi và chi phí, đọc hợp đồng và biểu phí, nhận biết rủi ro, lập kế hoạch và theo dõi. Người tiêu dùng tài chính có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ và trung thực về sản phẩm, giá, rủi ro; cần giữ hợp đồng, sao kê và chứng từ để khiếu nại khi cần.

Financial literacy is the knowledge, skills, attitudes and behaviour needed for sound money decisions. It has four groups of ability: computing interest and costs, reading contracts and fee schedules, recognising risk, and planning and monitoring. A financial consumer is entitled to full and honest information on a product, its price and its risks, and should keep contracts, statements and receipts for complaints.

Dấu hiệu <i>Warning sign</i>	Biểu hiện <i>Appearance</i>	Cách phản ứng <i>Response</i>
Cam kết lợi nhuận cao, cố định, không rủi ro <i>Promise of high, fixed, risk-free returns</i>	Lãi vài phần trăm mỗi tháng, bảo đảm vốn <i>Several per cent a month with capital guaranteed</i>	Mọi đầu tư đều có rủi ro; từ chối và xác minh pháp nhân <i>Every investment carries risk; decline and verify the entity</i>
Trả lãi bằng tiền người tham gia sau (mô hình Ponzi) <i>Paying returns out of later joiners' money (Ponzi scheme)</i>	Rút tiền được lúc đầu, về sau bị khóa tài khoản <i>Early withdrawals work, later accounts are frozen</i>	Hỏi nguồn thu thật của lãi; báo cơ quan chức năng <i>Ask where the returns truly come from; report to the authorities</i>
Đa cấp: thu nhập chủ yếu từ tuyển người <i>Pyramid scheme: income mainly from recruiting</i>	Phải đóng tiền để vào mạng lưới, hoa hồng tính theo số người mới <i>An entry payment to join and commission based on new recruits</i>	Hỏi hàng hóa có người dùng thật không; đối chiếu giấy phép <i>Ask whether real customers use the goods; check the licence</i>
Thúc ép quyết định nhanh hoặc đòi mã xác thực <i>Pressure to decide fast or demands for a verification code</i>	Giả danh nhân viên ngân hàng, cơ quan; gửi liên kết lạ <i>Impersonating bank or agency staff; sending odd links</i>	Không cung cấp mã xác thực; gọi lại số chính thức <i>Never give a verification code; call back an official number</i>

Cơ sở pháp lý. Bộ luật Hình sự Điều 174 quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đ đến dưới 50.000.000 đ bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Điều 217a quy định tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp. Việc nhận diện sớm giúp người tiêu dùng tránh mất tiền; khi đã mất, cần lưu chứng cứ và trình báo.

Legal basis. Article 174 of the Penal Code defines the crime of fraudulent appropriation of property: using deceit to appropriate property worth VND 2,000,000 to under VND 50,000,000 is punishable by non-custodial reform for up to 3 years or imprisonment of 6 months to 3 years. Article 217a defines the crime of violating rules on multi-level business. Early recognition lets consumers avoid losses; once money is lost, they should preserve evidence and report it.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Tin vào lời giới thiệu của người quen hoặc nhóm kín mà không xác minh. Lừa đảo đầu tư thường lan qua quan hệ quen biết; cần kiểm tra giấy phép, hợp đồng và nguồn thu của sản phẩm.

Trusting an acquaintance's or a closed group's recommendation without verifying. Investment scams spread through personal ties; check the licence, the contract and the source of the product's income.

1.10. Liên hệ Việt Nam và lập luận ủng hộ – phản đối – 1.10. Links to Vietnam and arguments for and against

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Số liệu <i>Figure</i>	Kỳ và cơ quan công bố <i>Period and source</i>
CPI bình quân <i>Average CPI</i>	3,63%; 3,31%; 4,52%	Năm 2024; năm 2025; 9 tháng 2026, Cục Thống kê <i>2024; 2025; first nine months of 2026, Statistics Office</i>
Thu nhập bình quân của lao động <i>Average labour income</i>	8,7 triệu; 9,2 triệu đ/tháng	Quý IV/2025; quý III/2026, Cục Thống kê <i>Q4 2025; Q3 2026, Statistics Office</i>
Người tham gia bảo hiểm xã hội <i>Social-insurance participants</i>	22,64 triệu người (bắt buộc 20,05 triệu, tự nguyện 2,59 triệu) <i>22.64 million people (compulsory 20.05 million, voluntary 2.59 million)</i>	Hết tháng 9/2026, Bảo hiểm xã hội Việt Nam <i>End of September 2026, Vietnam Social Security</i>
Bao phủ bảo hiểm y tế <i>Health-insurance coverage</i>	95,16% dân số <i>95.16% of the population</i>	Hết năm 2025 (số ước), Bảo hiểm xã hội Việt Nam <i>End of 2025 (estimate), Vietnam Social Security</i>
VN-Index cuối năm <i>VN-Index at year end</i>	1.266,78; 1.784,49 (lợi suất chỉ số giá 12,11% và 40,87%) <i>1,266.78; 1,784.49 (price-index returns of 12.11% and 40.87%)</i>	Ngày 31/12/2024 và 31/12/2025, dữ liệu giá đóng cửa từ hai nguồn VCI và KBS <i>31 Dec 2024 and 31 Dec 2025, closing prices from two sources, VCI and KBS</i>

Hộ Khoa – Hân có tiết kiệm kế hoạch 9.500.000 đ mỗi tháng, trong khi thu nhập thực nhận bình quân của hai vợ chồng là 45.516.000 đ mỗi tháng. Lạm phát 4,52% làm chi phí các mục tiêu dài hạn tăng, nên khoản góp phải được rà lại theo năm.

The Khoa – Hân household plans savings of VND 9,500,000 a month, while the spouses' average take-home income is VND 45,516,000 a month. Inflation of 4.52% raises the cost of long-term goals, so contributions must be reviewed each year.

Quyết định: ưu tiên quỹ dự phòng hay góp vốn mua nhà trước – Decision: reserve fund or home down payment first

Lập luận ủng hộ quỹ dự phòng trước <i>For the reserve first</i>	Lập luận ủng hộ góp vốn mua nhà trước <i>For the home down payment first</i>
Hộ có người phụ thuộc (con nhỏ, mẹ); mất thu nhập một người là cú sốc lớn <i>Dependants (a small child, a mother); losing one income is a big shock</i>	Mục tiêu 2031 có hạn gần; trì hoãn có thể làm hụt vốn tự có <i>The 2031 goal has a near deadline; delay may leave the equity short</i>

Lập luận ủng hộ quỹ dự phòng trước <i>For the reserve first</i>	Lập luận ủng hộ góp vốn mua nhà trước <i>For the home down payment first</i>
Không có dự phòng thì phải vay đắt hoặc bán tài sản gấp khi có biến cố <i>Without a reserve, an emergency means dear borrowing or a forced sale</i>	Giá nhà có thể tăng nhanh hơn khoản góp, làm mục tiêu xa dần <i>House prices may rise faster than contributions, pushing the goal away</i>
Quỹ dự phòng là nền cho mọi mục tiêu khác <i>The reserve is the base for every other goal</i>	Vốn nhà ở sớm giảm tiền thuê, tăng tài sản thật <i>Early home equity cuts rent and builds real assets</i>

Kết luận của hộ: dự phòng trước, vì thứ tự ưu tiên ở mục 1.7 đặt an toàn lên đầu; nhà được góp bằng phần còn lại và xem xét điều chỉnh thời hạn.

The household's conclusion: the reserve first, because the ranking in section 1.7 puts security at the top; the home is funded from what remains and its deadline is reviewed.

1.11. Bảng thuật ngữ – 1.11. Glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Tài chính cá nhân	personal finance	Quản lý nguồn lực tài chính của cá nhân, hộ gia đình <i>Managing the financial resources of an individual or household</i>
An toàn tài chính	financial security	Đủ tiền cho nhu cầu thiết yếu và chịu được biến cố <i>Enough money for essentials and able to withstand shocks</i>
Tự do tài chính	financial freedom	Thu nhập từ tài sản đủ chi tiêu, không cần lương <i>Income from assets covers spending without wages</i>
Ngân sách	budget	Kế hoạch phân bổ thu nhập cho chi tiêu và tiết kiệm <i>A plan allocating income to spending and saving</i>
Quỹ dự phòng	emergency fund	Khoản tiền dễ rút để trang trải khi mất thu nhập <i>Readily available money to cover a loss of income</i>
Vòng đời tài chính	financial life cycle	Các giai đoạn tuổi với đặc điểm thu chi khác nhau <i>Age stages with different income and spending features</i>
Người phụ thuộc	dependant	Người sống nhờ thu nhập của người khác <i>A person who relies on another's income</i>
Khẩu vị rủi ro	risk appetite	Mức biến động giá trị tài sản mà người đầu tư chấp nhận <i>The fluctuation in asset value an investor will accept</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Lạm phát	inflation	Mặt bằng giá chung tăng, sức mua của tiền giảm <i>A rising general price level that lowers purchasing power</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	consumer price index (CPI)	Chỉ số đo thay đổi giá của rổ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng <i>An index of price changes of a basket of consumer goods and services</i>
Lãi suất danh nghĩa	nominal interest rate	Lãi suất ghi trên sản phẩm, chưa trừ lạm phát <i>The stated rate on a product, before inflation</i>
Lãi suất thực	real interest rate	Lãi suất sau khi loại lạm phát <i>The interest rate after removing inflation</i>
Tài sản	asset	Thứ có giá trị kinh tế mà cá nhân sở hữu <i>Something of economic value owned by an individual</i>
Nợ	debt	Nghĩa vụ phải trả cho bên khác <i>An obligation to pay another party</i>
Giá trị ròng	net worth	Tổng tài sản trừ tổng nợ <i>Total assets less total debt</i>
Chi phí cơ hội	opportunity cost	Giá trị phương án tốt nhất bị bỏ lỡ khi chọn <i>The value of the best alternative given up by choosing</i>
Đánh đổi	trade-off	Được thứ này phải bỏ thứ khác <i>Gaining one thing at the cost of another</i>
Mục tiêu SMART	SMART goal	Mục tiêu cụ thể, đo được, khả thi, phù hợp, có thời hạn <i>A goal that is specific, measurable, achievable, relevant and time-bound</i>
Hoạch định tài chính	financial planning	Quy trình sáu bước từ mục tiêu đến điều chỉnh <i>A six-step process from goals to adjustment</i>
Xung đột lợi ích	conflict of interest	Lợi ích của người tư vấn mâu thuẫn lợi ích khách hàng <i>The adviser's interest clashes with the client's</i>
Hoa hồng	commission	Khoản tiền bên bán trả cho người giới thiệu sản phẩm <i>Money the seller pays whoever sells the product</i>
Hiểu biết tài chính	financial literacy	Năng lực hiểu và dùng kiến thức tiền bạc để ra quyết định <i>The ability to understand and use money knowledge in decisions</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Mô hình Ponzi	Ponzi scheme	Trả lãi cũ bằng tiền của người tham gia mới <i>Paying old returns from new participants' money</i>
Đa cấp	multi-level scheme	Thu nhập đến từ phát triển mạng lưới người tham gia <i>Income comes from building a network of participants</i>

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải – *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Khoản góp cho một mục tiêu mới – *Exercise 1. Contribution for a new goal*

Hộ anh Khoa – chị Hân đặt thêm một mục tiêu: có 90.000.000 đ sau 36 tháng để đổi thiết bị gia đình. Hộ đã có 15.000.000 đ, lãi tiền gửi 6%/năm ghép tháng, góp vào cuối mỗi tháng (dữ kiện đề bài). Tính khoản góp mỗi tháng, làm tròn đến nghìn đồng. Sau đó cho biết tổng khoản góp mỗi tháng của hộ tăng lên bao nhiêu nếu cộng vào bốn khoản cần góp 3.542.000; 2.385.000; 2.129.000 và 3.902.000 đ.

The Khoa – Hân household sets one more goal: VND 90,000,000 after 36 months to replace household equipment. The household already holds VND 15,000,000, the deposit rate is 6% a year compounded monthly and contributions are made at the end of each month (problem data). Compute the monthly contribution, rounded to the thousand dong. Then say what the household's total monthly contribution becomes if it is added to the four contributions of 3,542,000; 2,385,000; 2,129,000 and 3,902,000.

- $i = 6\% / 12 = 0,5\% = 0,005$; $n = 36$; $(1 + i)^n = 1,005^{36} \approx 1,196681$.
 $i = 6\% / 12 = 0.5\% = 0.005$; $n = 36$; $(1 + i)^n = 1.005^{36} \approx 1.196681$.
- Vốn đã có tăng thành $15.000.000 * 1,196681 \approx 17.950.208$ đ; phần còn thiếu $90.000.000 - 17.950.208 = 72.049.792$ đ.
The sum held grows to $15,000,000 * 1.196681 \approx \text{VND } 17,950,208$; the shortfall is $90,000,000 - 17,950,208 = \text{VND } 72,049,792$.
- $PMT = 72.049.792 * 0,005 / 0,196681 \approx 1.832.000$ đ mỗi tháng.
 $PMT = 72,049,792 * 0.005 / 0.196681 \approx \text{VND } 1,832,000$ a month.
- Tổng bốn khoản cũ là 11.958.000 đ; cộng 1.832.000 đ thành 13.790.000 đ mỗi tháng, vượt mức tiết kiệm 9.500.000 đ nên phải xếp ưu tiên lại.
The four old contributions total VND 11,958,000; adding 1,832,000 gives VND 13,790,000 a month, above savings of VND 9,500,000, so the ranking must be redone.

Bài 2. Xếp ưu tiên khi tiết kiệm tăng – *Exercise 2. Ranking when saving rises*

Mức tiết kiệm của hộ tăng từ 9.500.000 đ lên 10.500.000 đ mỗi tháng (dữ kiện đề bài). Bốn khoản cần góp là dự phòng 3.542.000; hưu trí 2.385.000; học đại học 2.129.000; mua nhà 3.902.000 đ. Theo thứ tự ưu tiên dự phòng, hưu trí, học đại học, nhà, hãy phân bổ 10.500.000 đ, cho biết mục tiêu nào còn thiếu và thiếu bao nhiêu mỗi tháng.

The household's saving rises from VND 9,500,000 to VND 10,500,000 a month (problem data). The four required contributions are reserve 3,542,000; retirement 2,385,000; university 2,129,000; home 3,902,000. In the order reserve, retirement, university, home, allocate the VND 10,500,000, and say which goal is short and by how much a month.

1. Dự phòng nhận đủ 3.542.000 đ, còn $10.500.000 - 3.542.000 = 6.958.000$ đ.
The reserve gets its full 3,542,000, leaving $10,500,000 - 3,542,000 = \text{VND } 6,958,000$.
2. Hưu trí nhận đủ 2.385.000 đ, còn $6.958.000 - 2.385.000 = 4.573.000$ đ.
Retirement gets its full 2,385,000, leaving $6,958,000 - 2,385,000 = \text{VND } 4,573,000$.
3. Học đại học nhận đủ 2.129.000 đ, còn $4.573.000 - 2.129.000 = 2.444.000$ đ.
University gets its full 2,129,000, leaving $4,573,000 - 2,129,000 = \text{VND } 2,444,000$.
4. Nhà chỉ nhận 2.444.000 đ trong khi cần 3.902.000 đ, thiếu $3.902.000 - 2.444.000 = 1.458.000$ đ mỗi tháng; ba mục tiêu đầu đủ.
The home gets only VND 2,444,000 against 3,902,000 needed, short by $3,902,000 - 2,444,000 = \text{VND } 1,458,000$ a month; the first three are fully funded.

Bài 3. Lãi suất thực và sức mua sau ba năm – Exercise 3. Real rate and purchasing power after three years

Hộ gửi 200.000.000 đ trong 3 năm với lãi 5,2%/năm, lãi nhập gốc mỗi năm; lạm phát giữ nguyên 3,31%/năm (dữ kiện đề bài, lấy mức CPI bình quân năm 2025). Tính lãi suất thực một năm, số tiền cuối năm thứ ba và giá trị quy theo sức mua hiện tại.

The household deposits VND 200,000,000 for 3 years at 5.2% a year with interest added to principal each year; inflation stays at 3.31% a year (problem data, taken from the 2025 average CPI). Compute the real rate for one year, the amount at the end of year three and its value at today's purchasing power.

1. Lãi suất thực: $1,052 / 1,0331 - 1 \approx 0,0183$, tức 1,83%/năm.
Real rate: $1.052 / 1.0331 - 1 \approx 0.0183$, that is 1.83% a year.
2. Số tiền cuối năm thứ ba: $200.000.000 * 1,052^3 \approx 232.851.000$ đ.
Amount at the end of year three: $200,000,000 * 1.052^3 \approx \text{VND } 232,851,000$.
3. Mặt bằng giá sau 3 năm: $1,0331^3 \approx 1,1026$; quy theo sức mua hiện tại: $232.851.000 / 1,1026 \approx 211.179.000$ đ.
Price level after 3 years: $1.0331^3 \approx 1.1026$; at today's purchasing power: $232,851,000 / 1.1026 \approx \text{VND } 211,179,000$.
4. Sức mua tăng $211.179.000 - 200.000.000 = 11.179.000$ đ, ít hơn lãi danh nghĩa 32.851.000 đ.
Purchasing power rises by $211,179,000 - 200,000,000 = \text{VND } 11,179,000$, less than the nominal interest of VND 32,851,000.

1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Trình bày khái niệm, ba nhóm mục tiêu và vai trò của tài chính cá nhân. Lấy ví dụ từ hộ Khoa – Hân cho từng nhóm mục tiêu.

Question 1. Present the concept, the three groups of goals and the role of personal finance. Give an example from the Khoa – Hân household for each group.

- Khái niệm và đối tượng, phân biệt với tài chính doanh nghiệp và tài chính công.
The concept and subject, distinguished from corporate and public finance.
- An toàn: nội dung, công cụ, ví dụ quỹ dự phòng.
Security: content, tools, the reserve fund example.
- Tích lũy: nội dung, công cụ, ví dụ vốn mua nhà và quỹ học.
Accumulation: content, tools, the home and education fund examples.
- Tự do tài chính: nội dung, công cụ, ví dụ quỹ hưu trí.
Financial freedom: content, tools, the retirement fund example.
- Bốn điểm về vai trò của tài chính cá nhân.
The four points on the role of personal finance.

Câu 2. Phân tích các yếu tố vi mô và vĩ mô ảnh hưởng đến quyết định tài chính của hộ Khoa – Hân trong năm 2026.

Question 2. Analyse the micro and macro factors that affect the Khoa – Hân household's financial decisions in 2026.

- Vòng đời: giai đoạn gia đình trẻ có con nhỏ và hệ quả cho ưu tiên.
Life cycle: the young family stage and its consequences for priorities.
- Nghề nghiệp và thu nhập: lương hệ số công lập, lương công nghệ.
Occupation and income: the public-sector coefficient pay and the technology salary.
- Khẩu vị rủi ro khác nhau của hai vợ chồng (3,5 và 2,0) và cách chọn mức chung.
The spouses' different risk appetites (3.5 and 2.0) and how to choose a joint level.
- Lạm phát và lãi suất: lãi suất thực với CPI 9 tháng 2026 là 4,52%.
Inflation and interest: the real rate against 9-month 2026 CPI of 4.52%.
- Chính sách thuế và an sinh: lương cơ sở tăng ngày 01/7/2026 và khoản khấu trừ bảo hiểm 10,5%.
Tax and social-security policy: the base salary rise on 1 July 2026 and the 10.5% insurance deduction.

Câu 3. Đánh giá xung đột lợi ích giữa hoa hồng và phí tư vấn, và nêu cách người tiêu dùng tài chính nhận diện lừa đảo đầu tư.

Question 3. Assess the conflict of interest between commission and advice fees, and explain how a financial consumer recognises investment scams.

- Bốn mô hình thù lao và mức xung đột của từng mô hình.
The four pay models and the level of conflict in each.
- Bốn tiêu chí chọn chuyên gia hoạch định tài chính.
Four criteria for choosing a financial planner.

- Dấu hiệu của cam kết lợi nhuận cố định, mô hình Ponzi và đa cấp.
Signs of fixed-return promises, Ponzi schemes and pyramid schemes.
- Cơ sở pháp lý: Bộ luật Hình sự Điều 174 và Điều 217a.
Legal basis: Penal Code Article 174 and Article 217a.
- Hành động cần làm khi nghi ngờ hoặc đã mất tiền.
What to do when in doubt or after losing money.

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm – Multiple-choice questions

1. Một hộ có tổng tài sản 450 triệu đồng và tổng nợ 120 triệu đồng. Giá trị ròng của hộ là bao nhiêu?
A household has total assets of VND 450 million and total debt of VND 120 million. What is its net worth?
 - A. 570 triệu đồng / VND 570 million
 - B. 120 triệu đồng / VND 120 million
 - C. 330 triệu đồng / VND 330 million
 - D. 450 triệu đồng / VND 450 million
2. Trong tiêu chí SMART, chữ A (Achievable) có nghĩa là gì?
In the SMART criteria, what does the letter A (Achievable) mean?
 - A. Khả thi: thu nhập và thời gian đủ để đạt mục tiêu / *Achievable: income and time suffice to reach the goal*
 - B. Hành động: nêu bước thực hiện đầu tiên / *Action: name the first step to take*
 - C. Tuổi: gắn mục tiêu với độ tuổi người lập / *Age: tie the goal to the age of the planner*
 - D. Tài sản: gắn mục tiêu với một loại tài sản / *Asset: tie the goal to one type of asset*
3. Lãi tiền gửi 6%/năm, CPI 4,52%. Lãi suất thực theo công thức Fisher là bao nhiêu?
A deposit pays 6% a year and CPI is 4.52%. What is the real rate by the Fisher formula?
 - A. 1,48% / 1.48%
 - B. 1,42% / 1.42%
 - C. 10,52% / 10.52%
 - D. 6,00% / 6.00%
4. Trong quy trình sáu bước, bước nào đứng ngay sau bước thu thập dữ liệu?
In the six-step process, which step comes straight after gathering data?
 - A. Xác lập mục tiêu / *Set goals*
 - B. Thực hiện kế hoạch / *Implement the plan*
 - C. Phân tích tình hình tài chính / *Analyse the financial position*
 - D. Theo dõi và điều chỉnh / *Monitor and adjust*
5. Cần 120 triệu đồng sau 36 tháng, chưa có vốn, lãi 6%/năm ghép tháng, góp cuối tháng. Khoản góp mỗi tháng gần nhất với mức nào?
VND 120 million is needed after 36 months with nothing held, interest 6% a year

compounded monthly and contributions at month end. Which monthly contribution is nearest?

- A. 2.900.000 đồng / VND 2,900,000
- B. 3.333.000 đồng / VND 3,333,000
- C. 3.250.000 đồng / VND 3,250,000
- D. 3.051.000 đồng / VND 3,051,000

6. Dùng 80 triệu đồng mua tài sản thay vì gửi với lãi 5%/năm. Chi phí cơ hội sau một năm là bao nhiêu?

A buyer spends VND 80 million on an asset instead of depositing at 5% a year. What is the opportunity cost after one year?

- A. 4 triệu đồng / VND 4 million
- B. 80 triệu đồng / VND 80 million
- C. 84 triệu đồng / VND 84 million
- D. 0 đồng / VND 0

7. Mô hình thù lao nào của chuyên gia hoạch định tài chính có xung đột lợi ích thấp nhất?

Which pay model of a financial planner has the lowest conflict of interest?

- A. Hưởng hoa hồng khi khách mua sản phẩm / *Commission when the client buys a product*
- B. Thưởng theo doanh số bán sản phẩm / *A bonus tied to product sales*
- C. Phí theo phần trăm tài sản tăng thêm / *A fee on the percentage of added assets*
- D. Chỉ thu phí tư vấn do khách trả / *Only an advice fee paid by the client*

8. Dấu hiệu nào cho thấy một sản phẩm đầu tư có nguy cơ là lừa đảo?

Which sign suggests that an investment product may be a scam?

- A. Hợp đồng ghi rõ phí và rủi ro / *The contract states fees and risks clearly*
- B. Cam kết lãi cố định cao và không rủi ro / *A promise of a high fixed return with no risk*
- C. Có giấy phép xác minh được / *A licence that can be verified*
- D. Trả lời rõ khi hỏi nguồn thu / *A clear answer when asked about the source of income*

Chương 2. Báo cáo tài chính cá nhân và phân tích tình hình tài chính – Chapter 2. Personal financial statements and analysis

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Lập bảng cân đối tài sản – nợ và tính giá trị ròng theo nguyên tắc giá thị trường, thận trọng (giá trị ròng cuối 2025 của hộ Khoa – Hân là 352,6 triệu đồng).
Build the balance sheet and compute net worth under the market-value and prudence principles (the Khoa – Hân household's net worth at the end of 2025 is 352.6 million dong).
- Lập báo cáo thu nhập – chi tiêu, tính thu nhập ròng và thặng dư (năm 2025: 89,0 triệu đồng), và dùng đẳng thức giá trị ròng để nối hai báo cáo.
Prepare the income and expense statement, compute net income and the surplus (2025: 89.0 million dong), and use the net worth identity to link the two statements.
- Phân tích báo cáo theo chiều ngang và chiều dọc, tính bảy tỷ số: thanh khoản, quỹ dự phòng, tài sản thanh khoản theo tháng, nợ trên tài sản, DTI, tiết kiệm, đầu tư.
Analyse statements horizontally and vertically and compute seven ratios: liquidity, emergency fund, liquid assets in months, debt to assets, DTI, saving and investment.
- So báo cáo trước và sau một khoản vay mua xe để đánh giá quyết định tài chính, và chọn công cụ ghi chép phù hợp, giữ an toàn dữ liệu cá nhân.
Compare statements before and after a car loan to evaluate a financial decision, and choose suitable record-keeping tools while keeping personal data safe.

2.1. Nguyên tắc ghi chép và đo lường – 2.1. Principles of recording and measurement

Báo cáo tài chính cá nhân (personal financial statements) ghi tình hình tài chính của một người hoặc một hộ gia đình theo khuôn chuẩn, gồm hai báo cáo. Bảng cân đối tài sản – nợ (personal balance sheet) cho biết hộ có gì và nợ gì vào một ngày. Báo cáo thu nhập – chi tiêu (income and expense statement) cho biết tiền vào và tiền ra trong một kỳ. Bảng cân đối trả lời câu hỏi hộ đang ở đâu, báo cáo thu chi trả lời câu hỏi hộ đã đến đó bằng đường nào.

Personal financial statements record the financial position of one person or one household in a standard layout and consist of two statements. The personal balance sheet shows what the household owns and owes on one date. The income and expense statement shows the money coming in and going out over a period. The balance sheet answers where the household stands; the income and expense statement answers how it got there.

Nguyên tắc Principle	Nội dung Content	Áp dụng cho hộ Khoa – Hân Application to the Khoa – Hân household
Thời điểm và thời kỳ Point in time and period	Bảng cân đối đo số dư tại một ngày (31/12); báo cáo thu chi đo luồng tiền trong một kỳ (năm, tháng). <i>The balance sheet measures balances on one date (31 December); the income and expense</i>	Số dư cuối năm 2024 và 2025; thu chi cả năm 2025. <i>Year-end balances for 2024 and 2025; income and spending for the whole of 2025.</i>

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Áp dụng cho hộ Khoa – Hân <i>Application to the Khoa – Hân household</i>
	<i>statement measures flows over a period (year, month).</i>	
Giá thị trường <i>Market value</i>	Tài sản ghi theo giá có thể bán được tại ngày lập, không ghi theo giá mua. <i>Assets are stated at the price they could be sold for on the reporting date, not at purchase cost.</i>	Cổ phiếu và quỹ mở theo giá trị thị trường cuối năm; xe máy và đồ dùng theo giá bán lại ước tính. <i>Shares and funds at year-end market value; the motorbike and household goods at estimated resale value.</i>
Thận trọng <i>Prudence</i>	Tài sản bán qua trung gian ghi theo giá thu về (giá mua vào), nợ ghi đủ kể cả lãi đã phát sinh. <i>Assets sold through a dealer are stated at the price received (the buying price); debts are stated in full, including interest already incurred.</i>	Vàng nhẫn 3 chỉ ghi 39,6 triệu đồng theo giá mua vào 13,20 triệu đồng một chỉ, không ghi 41,4 triệu đồng theo giá bán ra. <i>Three chi of gold jewellery at 39.6 million dong at the buying price of 13.20 million dong per chi, not 41.4 million dong at the selling price.</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Mọi tài sản và mọi khoản nợ của hộ đều có mặt, kể cả nợ nhỏ, nợ người thân, khoản trả góp. <i>Every asset and every debt of the household appears, including small debts, family loans and instalments.</i>	Thẻ tín dụng, vay tiêu dùng mua xe máy, nợ góp học phí đều vào bảng cân đối. <i>The credit card, the consumer loan for the motorbike and the tuition instalments all enter the balance sheet.</i>
Nhất quán <i>Consistency</i>	Cùng một phương pháp định giá và phân loại qua các kỳ để so sánh được. <i>The same valuation and classification methods are used from period to period so that figures can be compared.</i>	Hai năm 2024 và 2025 dùng cùng nhóm khoản mục và cùng cách tính khấu hao. <i>2024 and 2025 use the same groups of items and the same depreciation approach.</i>

Cơ sở tiền mặt và cơ sở dồn tích – *Cash basis and accrual basis*

Cơ sở tiền mặt (cash basis) ghi một khoản vào lúc tiền đi vào hoặc đi ra. Cơ sở dồn tích (accrual basis) ghi khoản đó vào kỳ phát sinh quyền hoặc nghĩa vụ, không kể lúc nào trả tiền. Hộ gia đình thường lập báo cáo thu chi theo cơ sở tiền mặt vì dễ đối chiếu với sao kê tài khoản; riêng các nghĩa vụ đã phát sinh mà chưa trả (dư nợ thẻ, lãi vay đến hạn) phải vào bảng cân đối theo cơ sở dồn tích.

The cash basis records an item when cash actually comes in or goes out. The accrual basis records it in the period in which the right or obligation arises, whatever the date of payment. Households usually prepare the income and expense statement on the cash basis because it reconciles easily with bank statements; obligations already incurred but unpaid (card balances, interest due) must still enter the balance sheet on the accrual basis.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Cơ sở tiền mặt <i>Cash basis</i>	Cơ sở dồn tích <i>Accrual basis</i>
Lúc ghi nhận <i>Recognition</i>	Khi tiền vào hoặc ra <i>When cash comes in or goes out</i>	Khi phát sinh quyền hoặc nghĩa vụ <i>When the right or obligation arises</i>
Học phí 6.000.000 đồng nộp ngày 20/12 cho khóa học tháng 1 năm sau (dữ kiện đề bài) <i>A tuition fee of 6,000,000 dong paid on 20 December for a course starting in January (given in the problem)</i>	Chi của năm nay <i>Spending of this year</i>	Chi của năm sau; cuối năm là khoản trả trước <i>Spending of next year; at year end it is a prepayment</i>
Lãi thẻ đã phát sinh, chưa đến kỳ sao kê <i>Card interest incurred but not yet on a statement</i>	Chưa ghi <i>Not recorded</i>	Ghi vào nợ phải trả cuối kỳ <i>Recorded as a liability at period end</i>
Dùng chủ yếu cho <i>Mainly used for</i>	Báo cáo thu chi của hộ <i>The household income and expense statement</i>	Bảng cân đối, nghĩa vụ đã phát sinh <i>The balance sheet and obligations already incurred</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Ghi tài sản theo giá mua ban đầu hoặc theo giá niêm yết bán ra. Vàng nhẫn, cổ phiếu, xe cũ phải ghi theo số tiền hộ thu về nếu bán ngày lập báo cáo; ghi giá bán ra làm giá trị ròng phồng lên.
Stating assets at original cost or at the quoted selling price. Gold jewellery, shares and a used vehicle must be stated at what the household would receive if it sold on the reporting date; using the selling price inflates net worth.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Hai vợ chồng lập báo cáo từ hai nguồn: sao kê tài khoản (cơ sở tiền mặt) và số dư cuối năm của thẻ, khoản vay, học phí trả góp (cơ sở dồn tích). Vàng nhẫn ghi 39,6 triệu đồng; nếu ghi theo giá bán ra thì tài sản tăng thêm 1,8 triệu đồng không có thật.

Application to the Khoa – Hân household. The couple prepares the statements from two sources: account statements (cash basis) and year-end balances of the card, the loan and the tuition instalments (accrual basis). Gold jewellery is stated at 39.6 million dong; at the selling price assets would rise by a spurious 1.8 million dong.

2.2. Bảng cân đối tài sản – nợ cá nhân – 2.2. The personal balance sheet

Bảng cân đối cá nhân chia tài sản thành ba nhóm theo mục đích. Tài sản thanh khoản (liquid assets) đổi ra tiền nhanh và ít mất giá: tiền mặt, tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm. Tài sản đầu tư (investment assets) giữ để sinh lời hoặc tăng giá: quỹ mở, cổ phiếu, vàng, bất động sản cho thuê. Tài sản sử dụng (use assets) phục vụ đời sống và mất giá

dần: nhà ở, xe, đồ dùng. Nợ chia theo kỳ hạn: nợ ngắn hạn đến hạn trong 12 tháng (thẻ tín dụng, nợ góp), nợ dài hạn còn trên 12 tháng (khoản vay mua xe, vay mua nhà).

The personal balance sheet splits assets into three groups by purpose. Liquid assets turn into cash quickly and lose little value: cash, payment accounts, savings deposits. Investment assets are held to earn income or appreciate: mutual funds, shares, gold, rental property. Use assets serve daily life and lose value over time: the home, vehicles, household goods. Debts are split by maturity: short-term debts fall due within 12 months (credit cards, instalments), long-term debts run beyond 12 months (a vehicle loan, a mortgage).

$$\text{Giá trị ròng} = \text{Tổng tài sản} - \text{Tổng nợ} \quad (2.1)$$

Giá trị ròng (net worth) là phần tài sản thuộc về chủ sở hữu sau khi trả hết nợ; có thể âm khi nợ lớn hơn tài sản. Số liệu cuối năm của hộ anh Khoa và chị Hân (triệu đồng, làm tròn đến trăm nghìn đồng):

Net worth is the part of the assets that belongs to the owner after all debts are paid; it can be negative when debts exceed assets. Year-end figures of Mr Khoa and Ms Hân's household (million dong, rounded to hundreds of thousands):

Khoản mục <i>Item</i>	Cuối 2024 <i>End of 2024</i>	Cuối 2025 <i>End of 2025</i>
Tiền mặt, tài khoản thanh toán <i>Cash and payment accounts</i>	28,0	45,0
Tiết kiệm có kỳ hạn <i>Term savings deposits</i>	90,0	120,0
Quỹ mở <i>Open-ended fund units</i>	40,0	62,0
Cổ phiếu <i>Shares</i>	55,0	71,0
Vàng nhẫn <i>Gold jewellery</i>	33,0	39,6
Xe máy <i>Motorbike</i>	22,0	18,0
Đồ dùng trong nhà <i>Household goods</i>	35,0	32,0
Tổng tài sản <i>Total assets</i>	303,0	387,6
Thẻ tín dụng (ngắn hạn) <i>Credit card (short term)</i>	24,0	18,0
Nợ góp học phí (ngắn hạn) <i>Tuition instalments (short term)</i>	8,0	5,0
Vay tiêu dùng mua xe máy (dài hạn) <i>Consumer loan for the motorbike (long term)</i>	20,0	12,0

Khoản mục <i>Item</i>	Cuối 2024 <i>End of 2024</i>	Cuối 2025 <i>End of 2025</i>
Tổng nợ <i>Total debts</i>	52,0	35,0
Giá trị ròng <i>Net worth</i>	251,0	352,6

Bài mẫu 2.1. Lập bảng cân đối theo ba nhóm tài sản – *Worked example 2.1. Building the balance sheet in three asset groups*

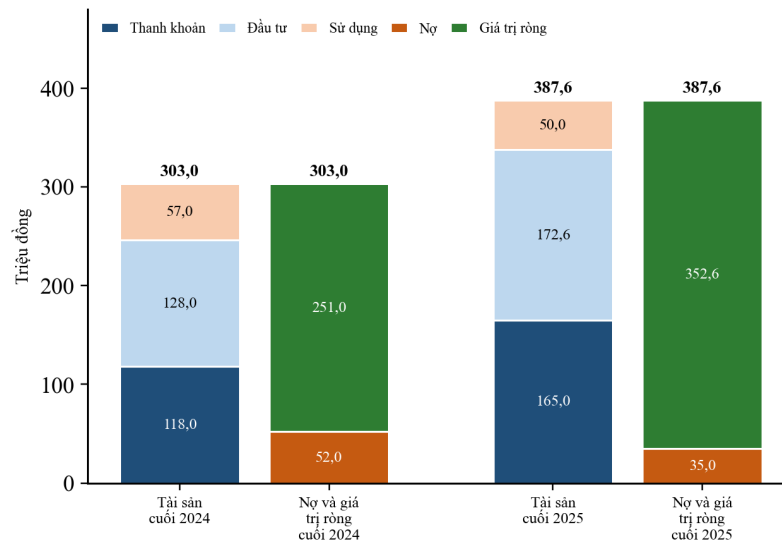
- Nhóm thanh khoản cuối 2025: $45,0 + 120,0 = 165,0$ triệu đồng.
Liquid group at the end of 2025: $45.0 + 120.0 = 165.0$ million dong.
- Nhóm đầu tư: $62,0 + 71,0 + 39,6 = 172,6$ triệu đồng; nhóm sử dụng: $18,0 + 32,0 = 50,0$ triệu đồng.
Investment group: $62.0 + 71.0 + 39.6 = 172.6$ million dong; use group: $18.0 + 32.0 = 50.0$ million dong.
- Tổng tài sản = 387,6 triệu đồng. Nợ ngắn hạn = 23,0 triệu đồng, nợ dài hạn = 12,0 triệu đồng, tổng nợ = 35,0 triệu đồng.
Total assets = 387.6 million dong. Short-term debt = 23.0 million dong, long-term debt = 12.0 million dong, total debt = 35.0 million dong.
- Giá trị ròng theo (2.1) = $387,6 - 35,0 = 352,6$ triệu đồng; cuối 2024 là 251,0 triệu đồng.
Net worth by (2.1) = $387.6 - 35.0 = 352.6$ million dong; at the end of 2024 it was 251.0 million dong.

```
def vn(x):
    return f"{x:,}".replace(",", ".")

ts = { # số dư 31/12, đồng
    2024: {"Tiền, TK thanh toán": 28_000_000,
           "Tiết kiệm có kỳ hạn": 90_000_000,
           "Quỹ mở": 40_000_000, "Cổ phiếu": 55_000_000,
           "Vàng nhẫn": 33_000_000, "Xe máy": 22_000_000,
           "Đồ dùng": 35_000_000},
    2025: {"Tiền, TK thanh toán": 45_000_000,
           "Tiết kiệm có kỳ hạn": 120_000_000,
           "Quỹ mở": 62_000_000, "Cổ phiếu": 71_000_000,
           "Vàng nhẫn": 39_600_000, "Xe máy": 18_000_000,
           "Đồ dùng": 32_000_000},
}
ngan = {2024: 24_000_000 + 8_000_000, 2025: 18_000_000 + 5_000_000}
dai = {2024: 20_000_000, 2025: 12_000_000}
nhom = {"Thanh khoản": ("Tiền, TK thanh toán", "Tiết kiệm có kỳ hạn"),
        "Đầu tư": ("Quỹ mở", "Cổ phiếu", "Vàng nhẫn"),
        "Sử dụng": ("Xe máy", "Đồ dùng")}
for y in (2024, 2025):
    print(f"Cuối năm {y}")
    for ten, ks in nhom.items():
        print(f"    Tài sản {ten:12s}{vn(sum(ts[y][k] for k in ks)):>13s}")
    tong = sum(ts[y].values())
    no = ngan[y] + dai[y]
    print(f"    Tổng tài sản                {vn(tong):>13s}")
    print(f"    Nợ ngắn hạn                    {vn(ngan[y]):>13s}")
    print(f"    Nợ dài hạn                     {vn(dai[y]):>13s}")
    print(f"    Giá trị ròng                   {vn(tong - no):>13s}")
```

Kết quả chạy / Output

Cuối năm 2024	
Tài sản Thanh khoản	118.000.000
Tài sản Đầu tư	128.000.000
Tài sản Sử dụng	57.000.000
Tổng tài sản	303.000.000
Nợ ngắn hạn	32.000.000
Nợ dài hạn	20.000.000
Giá trị ròng	251.000.000
Cuối năm 2025	
Tài sản Thanh khoản	165.000.000
Tài sản Đầu tư	172.600.000
Tài sản Sử dụng	50.000.000
Tổng tài sản	387.600.000
Nợ ngắn hạn	23.000.000
Nợ dài hạn	12.000.000
Giá trị ròng	352.600.000



Hình 2.1. Tài sản (ba nhóm) và nguồn hình thành tài sản (nợ cộng giá trị ròng) của hộ Khoa – Hân cuối 2024 và cuối 2025, triệu đồng; mỗi cặp cột có tổng bằng nhau.

Figure 2.1. Assets (three groups) and their funding (debts plus net worth) of the Khoa – Hân household at the end of 2024 and 2025, million dong; the two columns of each pair have equal totals.

Khái niệm <i>Concept</i>	Bản chất <i>Nature</i>	Đo tại <i>Measured</i>	Hộ Khoa – Hân <i>Khoa – Hân household</i>
Tài sản <i>Assets</i>	Mọi thứ có giá trị hộ sở hữu, kể cả phần mua bằng vốn vay <i>Everything of value the household owns, including the part bought with borrowed money</i>	Một ngày <i>One date</i>	387,6 triệu đồng cuối 2025 <i>387.6 million dong at end-2025</i>
Nợ <i>Debts</i>	Nghĩa vụ phải trả bằng tiền hoặc tài sản <i>Obligations to be settled in money or assets</i>	Một ngày <i>One date</i>	35,0 triệu đồng <i>35.0 million dong</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Bản chất <i>Nature</i>	Đo tại <i>Measured</i>	Hộ Khoa – Hân <i>Khoa – Hân household</i>
Giá trị ròng <i>Net worth</i>	Tài sản trừ nợ; phần thật sự thuộc về hộ <i>Assets less debts; the part that really belongs to the household</i>	Một ngày <i>One date</i>	352,6 triệu đồng <i>352.6 million dong</i>
Thu nhập ròng <i>Net income</i>	Tiền vào trong kỳ sau bảo hiểm bắt buộc và thuế <i>Money received in the period after compulsory insurance and tax</i>	Một kỳ <i>One period</i>	543,2 triệu đồng năm 2025 <i>543.2 million dong in 2025</i>
Thặng dư <i>Surplus</i>	Thu nhập ròng trừ chi tiêu của kỳ <i>Net income less the period's spending</i>	Một kỳ <i>One period</i>	89,0 triệu đồng năm 2025 <i>89.0 million dong in 2025</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Giá trị ròng bằng tổng tài sản trừ tổng nợ. Có thêm tài sản bằng vốn vay thì tài sản tăng, nợ tăng, giá trị ròng giữ nguyên; trả bớt nợ bằng tiền gửi cũng giữ nguyên giá trị ròng.

Net worth equals total assets minus total debts. Buying an asset with a loan raises assets and debts together and leaves net worth unchanged; repaying debt out of deposits also leaves net worth unchanged.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đồng nhất tài sản lớn với giàu có. Hộ có tài sản 500 triệu đồng và nợ 480 triệu đồng chỉ có giá trị ròng 20 triệu đồng; xe máy, đồ dùng còn mất giá theo thời gian.

Equating large assets with wealth. A household with assets of 500 million dong and debts of 480 million dong has a net worth of only 20 million dong; the motorbike and household goods also lose value over time.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Tài sản cuối 2025 là 387,6 triệu đồng nhưng giá trị ròng là 352,6 triệu đồng; mẹ anh Khoa và bé An Nhiên không có tài sản đứng tên riêng nên không vào bảng. Nhóm thanh khoản chiếm 165,0 triệu đồng, đủ trả hết 35,0 triệu đồng nợ mà không phải bán tài sản đầu tư.

Application to the Khoa – Hân household. Assets at the end of 2025 are 387.6 million dong but net worth is 352.6 million dong; Mr Khoa's mother and little An Nhiên own nothing in their own names, so they do not enter the statement. The liquid group holds 165.0 million dong, enough to settle the 35.0 million dong of debts without selling investment assets.

2.3. Báo cáo thu nhập – chi tiêu – 2.3. The income and expense statement

Báo cáo thu nhập – chi tiêu ghi dòng tiền vào và dòng tiền ra của hộ trong một kỳ. Dòng tiền vào gồm lương, thu nhập vãng lai, lãi tiền gửi, cổ tức, tiền cho thuê. Thu nhập ròng (net income) là thu nhập gộp trừ phần bảo hiểm bắt buộc và thuế đã khấu trừ hoặc đã nộp. Dòng tiền ra chia thành chi thiết yếu (nhà ở, ăn uống, điện nước, đi lại, y tế, giữ trẻ,

lãi vay) và chi mong muốn (ăn ngoài, mua sắm, du lịch, giải trí). Phần còn lại là thặng dư (surplus).

The income and expense statement records the cash coming in and going out of the household over one period. Inflows include salaries, casual income, deposit interest, dividends and rent. Net income is gross income less compulsory insurance and tax withheld or paid. Outflows split into essential spending (housing, food, utilities, transport, health, childcare, loan interest) and discretionary spending (eating out, shopping, travel, entertainment). What remains is the surplus.

$$\text{Thặng dư} = \text{Thu nhập ròng} - \text{Chi thiết yếu} - \text{Chi mong muốn} \quad (2.2)$$

Hai khoản cần tách khỏi chi tiêu. Trả nợ gốc làm giảm nợ chứ không làm giảm giá trị ròng; góp thêm vào quỹ mở, cổ phiếu chuyển tiền thành tài sản. Cả hai là cách dùng thặng dư. Lãi vay và phí thẻ thì là chi tiêu vì tiền ra mà không để lại tài sản.

Two items must be kept apart from spending. Repaying debt principal reduces debt without reducing net worth; adding to mutual funds or shares turns cash into an asset. Both are uses of the surplus. Loan interest and card fees are spending because the money leaves without leaving an asset behind.

Dòng tiền vào năm 2025 (đồng) <i>Inflows in 2025 (dong)</i>	Số tiền <i>Amount</i>
Lương gộp anh Khoa (12 tháng * 32 triệu cộng thưởng 25 triệu) <i>Mr Khoa's gross salary (12 months at 32 million plus a 25 million bonus)</i>	409.000.000
Lương gộp chị Hân <i>Ms Hân's gross salary</i>	174.096.000
Thu nhập vãng lai của anh Khoa <i>Mr Khoa's casual income</i>	18.000.000
Lãi tiết kiệm <i>Savings interest</i>	5.382.000
Cổ tức sau thuế <i>Dividends after tax</i>	1.330.000
Trừ bảo hiểm bắt buộc 10,5% của hai vợ chồng <i>Less compulsory insurance (10.5%) of the couple</i>	-58.608.000
Trừ thuế TNCN đã nộp <i>Less personal income tax paid</i>	-6.000.000
Thu nhập ròng <i>Net income</i>	543,2 triệu

Dòng tiền ra năm 2025 (đồng) <i>Outflows in 2025 (dong)</i>	Số tiền <i>Amount</i>
Thuê nhà <i>Rent</i>	96.000.000
Ăn uống <i>Food</i>	90.000.000
Điện, nước, internet <i>Electricity, water, internet</i>	24.000.000
Đi lại <i>Transport</i>	21.600.000
Y tế, bảo hiểm tự nguyện <i>Health and voluntary insurance</i>	14.400.000
Giữ trẻ, mầm non <i>Childcare and nursery</i>	36.000.000
Hỗ trợ mẹ <i>Support for Mr Khoa's mother</i>	18.000.000
Lãi vay và phí thẻ <i>Loan interest and card fees</i>	4.600.000
Sửa chữa, phát sinh <i>Repairs and contingencies</i>	26.000.000
Chi thiết yếu <i>Essential spending</i>	330,6 triệu
Ăn ngoài <i>Eating out</i>	36.000.000
Mua sắm <i>Shopping</i>	30.000.000
Du lịch <i>Travel</i>	24.000.000
Hiếu hỉ, quà biếu <i>Family occasions and gifts</i>	24.000.000
Giải trí, thuê bao <i>Entertainment and subscriptions</i>	9.600.000
Chi mong muốn <i>Discretionary spending</i>	123,6 triệu
Thặng dư <i>Surplus</i>	89,0 triệu

Bài mẫu 2.2. Tính thu nhập ròng và thặng dư năm 2025 – *Worked example 2.2.*

Computing net income and surplus for 2025

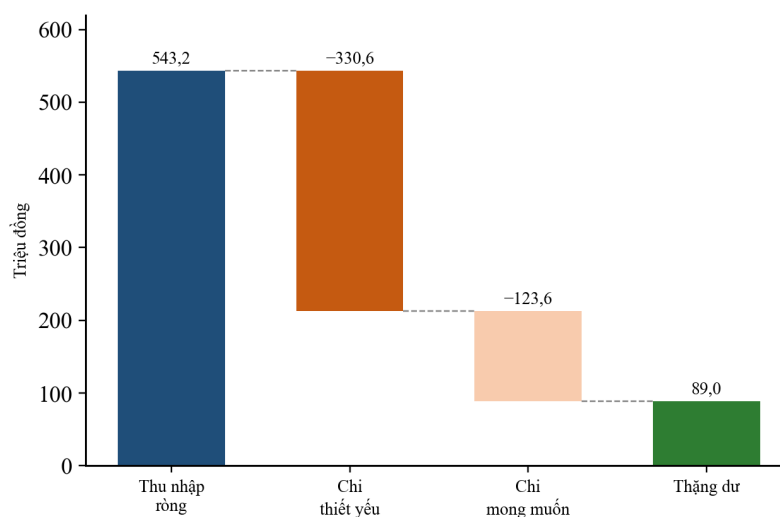
1. Thu nhập gộp = 409.000.000 + 174.096.000 + 18.000.000 + 5.382.000 + 1.330.000 = 607.808.000 đồng.
Gross income = 409,000,000 + 174,096,000 + 18,000,000 + 5,382,000 + 1,330,000 = 607,808,000 dong.
2. Khấu trừ = 40.320.000 + 18.288.000 + 6.000.000 = 64.608.000 đồng; thu nhập ròng = 607.808.000 – 64.608.000 = 543.200.000 đồng.
Deductions = 40,320,000 + 18,288,000 + 6,000,000 = 64,608,000 dong; net income = 607,808,000 – 64,608,000 = 543,200,000 dong.
3. Chi thiết yếu = 330,6 triệu đồng; chi mong muốn = 123,6 triệu đồng; tổng chi = 454,2 triệu đồng.
Essential spending = 330.6 million dong; discretionary spending = 123.6 million dong; total spending = 454.2 million dong.
4. Thặng dư theo (2.2) = 543,2 – 454,2 = 89,0 triệu đồng, bằng 16,38% thu nhập ròng.
Surplus by (2.2) = 543.2 – 454.2 = 89.0 million dong, which is 16.38% of net income.

```
def vn(x):
    return f"{x:,}".replace(",", ".")

thu = {"Lương gộp anh Khoa": 32_000_000 * 12 + 25_000_000,
       "Lương gộp chị Hân": 14_508_000 * 12,
       "Thu nhập vãng lai": 18_000_000,
       "Lãi tiết kiệm": 5_382_000,
       "Cổ tức sau thuế": 1_330_000}
giam = {"Bảo hiểm bắt buộc anh Khoa": 3_360_000 * 12,
        "Bảo hiểm bắt buộc chị Hân": 1_524_000 * 12,
        "Thuế TNCN đã nộp": 6_000_000}
thiet_yeu = [96_000_000, 90_000_000, 24_000_000, 21_600_000,
             14_400_000, 36_000_000, 18_000_000, 4_600_000,
             26_000_000]
mong_muon = [36_000_000, 30_000_000, 24_000_000, 24_000_000,
             9_600_000]
gop = sum(thu.values())
tr = sum(giam.values())
thu_rong = gop - tr
ty, mm = sum(thiet_yeu), sum(mong_muon)
print("Thu nhập gộp", vn(gop))
print("Trừ bảo hiểm và thuế", vn(tr))
print("Thu nhập ròng", vn(thu_rong))
print("Chi thiết yếu", vn(ty))
print("Chi mong muốn", vn(mm))
print("Thặng dư", vn(thu_rong - ty - mm))
```

Kết quả chạy / Output

Thu nhập gộp	607.808.000
Trừ bảo hiểm và thuế	64.608.000
Thu nhập ròng	543.200.000
Chi thiết yếu	330.600.000
Chi mong muốn	123.600.000
Thặng dư	89.000.000



Hình 2.2. Từ thu nhập ròng đến thặng dư năm 2025 của hộ Khoa – Hân, triệu đồng: chi thiết yếu chiếm phần lớn, chi mong muốn đứng sau.

Figure 2.2. From net income to surplus in 2025 for the Khoa – Hân household, million dong: essential spending takes the larger share, discretionary spending follows.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Tính tiền trả nợ gốc và tiền góp vào quỹ mở là chi tiêu. Hai khoản này không làm giảm giá trị ròng; nếu cộng vào chi, thặng dư bị đánh thấp và tỷ lệ tiết kiệm sai.

Counting loan principal repayments and fund contributions as spending. Neither reduces net worth; adding them to spending understates the surplus and distorts the saving rate.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Thuê nhà (96,0 triệu đồng) là khoản chi thiết yếu lớn nhất, kế đến là ăn uống (90,0 triệu đồng). Hai vợ chồng giữ thặng dư 89,0 triệu đồng, tức 16,38% thu nhập ròng.

Application to the Khoa – Hân household. Rent (96.0 million dong) is the largest essential item, followed by food (90.0 million dong). The couple keeps a surplus of 89.0 million dong, or 16.38% of net income.

2.4. Liên hệ giữa hai báo cáo – 2.4. How the two statements connect

Giá trị ròng cuối kỳ khác giá trị ròng đầu kỳ vì hai lý do: hộ để dành được một khoản thặng dư, và giá của tài sản thay đổi. Thặng dư lấy từ báo cáo thu chi; thay đổi giá (định giá lại) gồm lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của cổ phiếu, quỹ, vàng và khấu hao của xe, đồ dùng. Đăng thức này nối hai báo cáo và là phép thử để biết số liệu có sót hay lệch.

Closing net worth differs from opening net worth for two reasons: the household saved a surplus, and asset prices changed. The surplus comes from the income and expense statement; price changes (revaluation) comprise unrealised gains or losses on shares, funds and gold and the depreciation of the vehicle and household goods. This identity links the two statements and is the test of whether the figures have gaps or errors.

$$\text{Giá trị ròng cuối kỳ} = \text{Giá trị ròng đầu kỳ} + \text{Thặng dư} + \text{Định giá lại} \quad (2.3)$$

Khoản mục năm 2025 <i>Item for 2025</i>	Triệu đồng <i>Million dong</i>
Giá trị ròng đầu năm (cuối 2024) <i>Opening net worth (end of 2024)</i>	251,0
Thặng dư theo (2.2) <i>Surplus by (2.2)</i>	+89,0
Cổ phiếu và quỹ mở tăng giá <i>Shares and funds appreciate</i>	+18,0
Vàng nhẫn tăng giá <i>Gold jewellery appreciates</i>	+6,6
Xe máy khấu hao <i>Motorbike depreciates</i>	-4,0
Đồ dùng khấu hao <i>Household goods depreciate</i>	-8,0
Giá trị ròng cuối năm (cuối 2025) <i>Closing net worth (end of 2025)</i>	352,6

Thặng dư 89,0 triệu đồng đi vào ba chỗ: tăng tiền và tiết kiệm có kỳ hạn 47,0 triệu đồng, góp thêm vào quỹ mở và cổ phiếu 20,0 triệu đồng, trả nợ gốc 17,0 triệu đồng, và mua đồ dùng 5,0 triệu đồng; cộng lại đúng 89,0 triệu đồng. Định giá lại cộng bốn khoản được 12,6 triệu đồng. Giá trị ròng tăng 101,6 triệu đồng, tức 40,48%.

The surplus of 89.0 million dong goes to three places: an increase in cash and term deposits of 47.0 million dong, extra contributions to funds and shares of 20.0 million dong, debt principal repaid of 17.0 million dong, and household goods bought for 5.0 million dong; these add up to exactly 89.0 million dong. Revaluation across the four items is 12.6 million dong. Net worth rose by 101.6 million dong, or 40.48%.

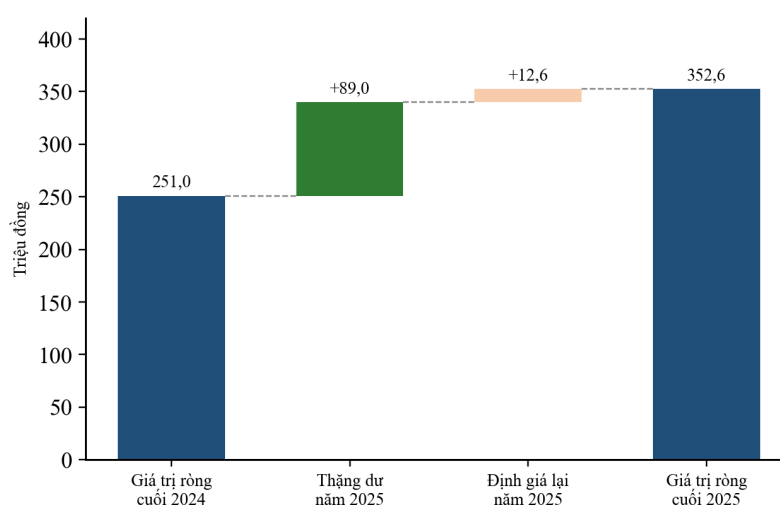
```
def vn(x):
    return f"{x:,}".replace(",", ".")

thang_du = 89_000_000
tien_tk_24 = 28_000_000 + 90_000_000
tien_tk_25 = 45_000_000 + 120_000_000
dung = {"Tăng tiền và tiết kiệm": tien_tk_25 - tien_tk_24,
        "Góp thêm vào quỹ mở, cổ phiếu": 20_000_000,
        "Trả nợ gốc": 17_000_000,
        "Mua đồ dùng": 5_000_000}
dinh_gia = {"Cổ phiếu và quỹ mở": 18_000_000,
            "Vàng nhẫn": 6_600_000,
            "Xe máy (khấu hao)": -4_000_000,
            "Đồ dùng (khấu hao)": -8_000_000}
print("Thặng dư được dùng vào:")
for ten, v in dung.items():
    print(f"    {ten:32s}{vn(v):>12s}")
print(f"    {'Cộng':32s}{vn(sum(dung.values())):>12s}")
print("Định giá lại trong năm:")
for ten, v in dinh_gia.items():
    print(f"    {ten:32s}{vn(v):>12s}")
dg = sum(dinh_gia.values())
print(f"    {'Cộng':32s}{vn(dg):>12s}")
gtr_24 = 251_000_000
```

```
print("Giá trị ròng 2025 =", vn(gtr_24 + thang_du + dg))
print("Giá trị ròng 2025 theo bảng cân đối =", vn(352_600_000))
```

Kết quả chạy / Output

```
Thặng dư được dùng vào:
Tăng tiền và tiết kiệm      47.000.000
Góp thêm vào quỹ mở, cổ phiếu 20.000.000
Trả nợ gốc                  17.000.000
Mua đồ dùng                 5.000.000
Cộng                        89.000.000
Định giá lại trong năm:
Cổ phiếu và quỹ mở          18.000.000
Vàng nhẫn                   6.600.000
Xe máy (khấu hao)           -4.000.000
Đồ dùng (khấu hao)          -8.000.000
Cộng                        12.600.000
Giá trị ròng 2025 = 352.600.000
Giá trị ròng 2025 theo bảng cân đối = 352.600.000
```



Hình 2.3. Cầu nối giá trị ròng của hộ Khoa – Hân từ cuối 2024 đến cuối 2025, triệu đồng: thặng dư đóng góp nhiều nhất, định giá lại đóng góp thêm.

Figure 2.3. Bridge of the Khoa – Han household's net worth from the end of 2024 to the end of 2025, million dong: the surplus contributes most, revaluation adds a further amount.

Bài mẫu 2.3. Kiểm tra đẳng thức liên hệ – *Worked example 2.3. Testing the linking identity*

1. Đầu năm: 251,0 triệu đồng. Thặng dư lấy từ báo cáo thu chi: 89,0 triệu đồng.
Opening: 251.0 million dong. The surplus from the income and expense statement: 89.0 million dong.
2. Định giá lại: $18,0 + 6,6 - 4,0 - 8,0 = 12,6$ triệu đồng.
Revaluation: $18.0 + 6.6 - 4.0 - 8.0 = 12.6$ million dong.
3. Theo (2.3): $251,0 + 89,0 + 12,6 = 352,6$ triệu đồng, trùng với giá trị ròng trên bảng cân đối cuối 2025. Hai báo cáo khớp nhau.
By (2.3): $251.0 + 89.0 + 12.6 = 352.6$ million dong, equal to net worth on the end-2025 balance sheet. The two statements agree.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Cho toàn bộ mức tăng giá trị ròng là tiền tiết kiệm được. Trong mức tăng đó có định giá lại chưa thành tiền; nếu thị trường đảo chiều, phần

này mất đi mà thặng dư không đổi.

Treating the whole rise in net worth as money saved. Part of the rise is revaluation not yet turned into cash; if markets reverse, that part disappears while the surplus is unchanged.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Trong mức tăng 101,6 triệu đồng có 89,0 triệu đồng là tiền hai vợ chồng để dành thật sự và 12,6 triệu đồng là chênh lệch giá. Kế hoạch tài chính nên dựa vào thặng dư, vì chênh lệch giá có thể đảo chiều.

Application to the Khoa – Hân household. Of the rise of 101.6 million dong, 89.0 million dong is money the couple actually put aside and 12.6 million dong is price difference. Financial planning should rest on the surplus, because price differences can reverse.

2.5. Phân tích theo chiều ngang và chiều dọc – 2.5. Horizontal and vertical analysis

Phân tích ngang (horizontal analysis) so cùng một khoản mục ở hai kỳ để thấy tốc độ thay đổi. Phân tích dọc (vertical analysis) chia từng khoản mục cho tổng của cùng báo cáo trong một kỳ để thấy cơ cấu; với bảng cân đối, mẫu số là tổng tài sản.

Horizontal analysis compares the same item in two periods to show the rate of change. Vertical analysis divides each item by a total of the same statement in one period to show the structure; for the balance sheet, the denominator is total assets.

$$\text{Thay đổi ngang (\%)} = (\text{Số kỳ này} - \text{Số kỳ trước}) / \text{Số kỳ trước} * 100 \quad (2.4)$$

$$\text{Tỷ trọng dọc (\%)} = \text{Khoản mục} / \text{Tổng tài sản} * 100 \quad (2.5)$$

Khoản mục <i>Item</i>	2024	2025	Thay đổi <i>Change</i>	Ngang <i>Horizontal</i>	Dọc 2025 <i>Vertical 2025</i>
Tiền mặt, tài khoản thanh toán <i>Cash and payment accounts</i>	28,0	45,0	17,0	60,71%	11,61%
Tiết kiệm có kỳ hạn <i>Term savings deposits</i>	90,0	120,0	30,0	33,33%	30,96%
Quỹ mở <i>Open-ended fund units</i>	40,0	62,0	22,0	55,00%	16,00%
Cổ phiếu <i>Shares</i>	55,0	71,0	16,0	29,09%	18,32%
Vàng nhẫn <i>Gold jewellery</i>	33,0	39,6	6,6	20,00%	10,22%
Xe máy <i>Motorbike</i>	22,0	18,0	-4,0	-18,18%	4,64%
Đồ dùng <i>Household goods</i>	35,0	32,0	-3,0	-8,57%	8,26%
Tổng tài sản <i>Total assets</i>	303,0	387,6	84,6	27,92%	100,00%

Khoản mục <i>Item</i>	2024	2025	Thay đổi <i>Change</i>	Ngang <i>Horizontal</i>	Dọc 2025 <i>Vertical 2025</i>
Tổng nợ <i>Total debts</i>	52,0	35,0	-17,0	-32,69%	9,03%
Giá trị ròng <i>Net worth</i>	251,0	352,6	101,6	40,48%	90,97%

Bài mẫu 2.4. Tính thay đổi ngang và tỷ trọng dọc của cổ phiếu – *Worked example*

2.4. Computing the horizontal change and vertical share of shares by hand

- Cổ phiếu: 55,0 triệu đồng (2024) và 71,0 triệu đồng (2025); thay đổi tuyệt đối = 16,0 triệu đồng.
Shares: 55.0 million dong (2024) and 71.0 million dong (2025); absolute change = 16.0 million dong.
- Thay đổi ngang theo (2.4) = $16,0 / 55,0 * 100 = 29,09\%$.
Horizontal change by (2.4) = $16.0 / 55.0 * 100 = 29.09\%$.
- Tỷ trọng dọc theo (2.5) = $71,0 / 387,6 * 100 = 18,32\%$.
Vertical share by (2.5) = $71.0 / 387.6 * 100 = 18.32\%$.
- Một phần của mức tăng đến từ định giá lại (18,0 triệu đồng cho cổ phiếu và quỹ mở cộng lại) và một phần từ góp thêm (20,0 triệu đồng); chỉ riêng tỷ lệ ngang không tách được hai nguồn này.
Part of the rise comes from revaluation (18.0 million dong for shares and funds together) and part from new contributions (20.0 million dong); the horizontal rate alone cannot separate the two sources.

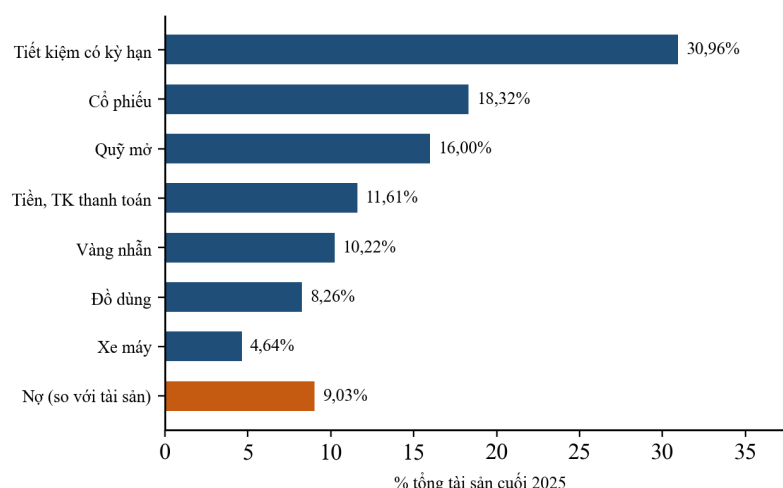
```
def pc(x):
    return f"{x:+.2f}%".replace(".", ",").replace("-", "-")

def tl(x):
    return f"{x:.2f}%".replace(".", ",")

muc = [("Tiền, TK thanh toán", 28, 45), ("Tiết kiệm có kỳ hạn", 90, 120),
        ("Quỹ mở", 40, 62), ("Cổ phiếu", 55, 71), ("Vàng nhẫn", 33, 39.6),
        ("Xe máy", 22, 18), ("Đồ dùng", 35, 32)]
t24 = sum(m[1] for m in muc)
t25 = sum(m[2] for m in muc)
print(f"{'Khoản mục':22s}{ 'Ngang':>10s}{ 'Dọc 2025':>10s}")
for ten, a, b in muc:
    print(f"{ten:22s}{pc((b - a) / a * 100):>10s}{tl(b / t25 * 100):>10s}")
print(f"{'Tổng tài sản':22s}{pc((t25 - t24) / t24 * 100):>10s}"
      f"{tl(100):>10s}")
no24, no25 = 52, 35
print(f"{'Tổng nợ':22s}{pc((no25 - no24) / no24 * 100):>10s}"
      f"{tl(no25 / t25 * 100):>10s}")
g24, g25 = t24 - no24, t25 - no25
print(f"{'Giá trị ròng':22s}{pc((g25 - g24) / g24 * 100):>10s}"
      f"{tl(g25 / t25 * 100):>10s}")
```

Kết quả chạy / Output

Khoản mục	Ngang	Dọc 2025
Tiền, TK thanh toán	+60,71%	11,61%
Tiết kiệm có kỳ hạn	+33,33%	30,96%
Quỹ mở	+55,00%	16,00%
Cổ phiếu	+29,09%	18,32%
Vàng nhẫn	+20,00%	10,22%
Xe máy	-18,18%	4,64%
Đồ dùng	-8,57%	8,26%
Tổng tài sản	+27,92%	100,00%
Tổng nợ	-32,69%	9,03%
Giá trị ròng	+40,48%	90,97%



Hình 2.4. Cơ cấu tài sản cuối 2025 của hộ Khoa – Hân theo chiều dọc, % tổng tài sản; cột đỏ cam là tỷ lệ nợ so với tài sản.

Figure 2.4. Asset structure of the Khoa – Hân household at the end of 2025 by vertical analysis, % of total assets; the orange bar is debt relative to assets.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lấy tổng các tỷ lệ thay đổi ngang của từng khoản mục làm tỷ lệ thay đổi của tổng. Tỷ lệ của tổng phải tính từ tổng tuyệt đối hai kỳ; cộng các tỷ lệ riêng lẻ cho kết quả sai vì các khoản có quy mô khác nhau.

Adding the horizontal rates of individual items to get the rate of the total. The rate for the total must be computed from the absolute totals of the two periods; adding individual rates gives a wrong answer because items differ in size.

Ứng dụng cho gia đình Khoa – Hân. Tiền và tài khoản thanh toán tăng 60,71%, quỹ mở tăng 55,00%, trong khi nợ giảm 32,69%. Tiết kiệm có kỳ hạn chiếm 30,96% tổng tài sản, lớn nhất; xe máy chỉ chiếm 4,64%. Cơ cấu nghiêng về tài sản có thể đổi ra tiền.

Application to the Khoa – Hân household. Cash and payment accounts rose 60.71%, fund units 55.00%, while debts fell 32.69%. Term deposits make up 30.96% of total assets, the largest share; the motorbike makes up only 4.64%. The structure leans toward assets that can be turned into cash.

2.6. Các tỷ số tài chính cá nhân – 2.6. Personal financial ratios

Tỷ số (ratio) biến số tiền tuyệt đối thành thước đo so sánh được giữa các kỳ và với ngưỡng tham khảo. Các tỷ số sau lấy số từ cả hai báo cáo và chia thành ba mục đích: đo